

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HOÁ, HỘI NHẬP QUỐC TẾ

(Tài liệu bồi dưỡng thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp khối Đảng, Đoàn thể năm 2012)

Phần 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

Cho đến những thập niên cuối thế kỷ XX, nền kinh tế thị trường theo nghĩa đầy đủ chỉ có một phương án phát triển là trở thành nền kinh tế TBCN. Theo C. Mác, kinh tế thị trường là một giai đoạn phát triển tất yếu của lịch sử mà bất cứ nền kinh tế nào cũng phải trải qua để đạt tới nấc thang cao hơn trên con đường phát triển và nền kinh tế TBCN chính là nền kinh tế thị trường phát triển đến trình độ phổ biến và hoàn chỉnh. Còn nấc thang cao hơn chính là nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là nền kinh tế XHCN. Để chuyển lên nấc thang này, nền kinh tế thị trường phải phát triển hết mức, phải trở thành phổ biến trong đời sống kinh tế - xã hội.

Đây là một kết luận lý luận quan trọng. Nó khái quát quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, trong đó, *kinh tế thị trường được xác định là một nấc thang tất yếu, do đó, là mang tính phổ biến.*

Tính phổ biến của kinh tế thị trường thể hiện ở cấu trúc khung chung cho mọi nền kinh tế thị trường.

1. Những yếu tố cơ bản của kinh tế thị trường

Có thể chỉ ra những yếu tố cơ bản quy định kinh tế thị trường, cũng là những yếu tố chủ yếu của cấu trúc đó như sau.

Thứ nhất, chủ thể của nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Về bản chất, nền kinh tế thị trường thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Trong cấu trúc, sở hữu tư nhân luôn luôn là thành tố tất yếu, bắt buộc. Phủ nhận sở hữu tư nhân có nghĩa là bác bỏ kinh tế thị trường trên thực tế. Bên cạnh sở hữu tư nhân, còn có các dạng sở hữu khác là sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và dạng đồng sở hữu của các chủ thể khác, ví dụ sở hữu CTCP, DN tư bản nhà nước, v.v.

Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh. Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng. Nền kinh tế thị trường là một hệ thống hữu cơ. Do vậy, sự vận hành của nó luôn luôn là sự vận hành tổng thể của các yếu tố cấu thành.

Mọi nền kinh tế thị trường đều có các yếu tố cấu thành cơ bản là các thị trường, bao gồm các thị trường yếu tố [*các thị trường đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), thị trường hàng hoá, thị trường khoa học - công nghệ*] và thị trường hàng tiêu dùng. Để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phải bảo đảm hai yêu cầu.

- Sự hiện diện đầy đủ của tất cả các thị trường nói trên.
- Các thị trường phải vận hành đồng bộ.

Để đáp ứng hai yêu cầu này, việc hình thành và phát triển các thị trường phải tuân theo một trật tự bước đi xác định. Việc không tuân thủ trật tự đó (ví dụ xây dựng thị trường vốn, thị trường chứng khoán nhưng hệ thống các quyền tài sản không xác định rõ, thị trường đất đai không được thừa nhận chính thức) thường dẫn đến sự rối loạn, vận hành kém hiệu quả của từng thị trường chức năng và của cả nền kinh tế.

Bên cạnh đó, sự vận hành đồng bộ của các thể chế thị trường đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của thị trường (chủ thể sở hữu độc lập, mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp, cơ chế phân bổ nguồn lực do các lực lượng thị trường quyết định là chính, thông qua cạnh tranh tự do, v.v.) trên cơ sở được sự bảo đảm của luật pháp. Nếu không được bảo vệ bằng các đạo luật cơ sở như luật cạnh tranh, luật về các quyền sở hữu, luật chống độc quyền, luật chống bán phá giá thì nền kinh tế không thể hoạt động bình thường.

Thứ ba, hệ thống giá cả do cung cầu thị trường quyết định là yếu tố cốt lõi quyết định sự vận hành của nền kinh tế thị trường. Nền kinh tế thị trường chỉ vận hành được một khi hệ thống giá cả được quyết định khách quan bởi thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, *mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận* là động lực chủ yếu thúc đẩy nỗ lực hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Để phục vụ mục tiêu đó, giá cả phải được thiết định trên các cơ sở khách quan và được điều tiết bằng cơ chế tự điều tiết (cạnh tranh tự do).

Thứ tư, cơ chế nguyên tắc vận hành cơ bản của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do. Không có cạnh tranh tự do, không thể nói đến kinh tế thị trường. Về bản chất, cơ chế cạnh tranh thị trường là cơ chế tự điều chỉnh. Do vậy, nó còn được gọi là “bàn tay vô hình”. Cơ chế này giúp nền kinh tế tạo lập sự cân bằng mỗi khi bị trục trặc.

Cạnh tranh là cơ chế chủ yếu phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế thị trường. Thông qua cạnh tranh, các nguồn lực được rút ra khỏi những ngành, lĩnh vực và địa điểm đang hoạt động kém hiệu quả, di chuyển đến những nơi có lợi thế phát triển và thu được hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận cao hơn. Thực tế xác nhận rằng cho đến nay, sau khi nền kinh tế đã vượt qua trình độ kinh tế nông dân tự cấp - tự túc, cạnh tranh là cơ chế phân bổ các nguồn lực hiệu quả nhất.

Thứ năm, vai trò của nhà nước. Thị trường có những khuyết tật và cơ chế thị trường có thể bị thất bại trong việc giải quyết một số vấn đề phát triển, ví dụ như khủng hoảng, đói nghèo, công bằng xã hội, môi trường, v.v. Để khắc phục chúng và tránh khỏi thất bại thị trường, nhà nước phải tham gia quản lý, điều tiết sự vận hành nền kinh tế. Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành kinh tế. Với các tư cách đó, nhà nước thực hiện ba chức năng:

- Quản lý, định hướng và hỗ trợ phát triển;
- Phân phối lại thu nhập quốc dân.
- Bảo vệ môi trường.

Để thực hiện ba chức năng đó, nhà nước phải giải quyết các nhiệm vụ:

- Cung cấp khung khổ pháp lý rõ ràng, nghiêm minh, có hiệu lực và *phù hợp với đòi hỏi của cơ chế thị trường*;

- Kiến tạo và bảo đảm môi trường vĩ mô ổn định, có tính khuyến khích kinh doanh;

- Cung cấp kết cấu hạ tầng (gồm hạ tầng "cứng" - giao thông vận tải, cung cấp điện nước, v.v. và hạ tầng "mềm" - dịch vụ thông tin, bưu chính - viễn thông; tài chính, v.v.) cũng như các dịch vụ và hàng hoá công cộng (chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, bảo vệ môi trường, v.v.).

- Hỗ trợ nhóm người nghèo các điều kiện tối thiểu để tham gia thị trường bình đẳng.

Năm yếu tố nói trên là 5 yếu tố cấu thành cơ bản *khung thể chế chung của mọi nền kinh tế thị trường*. Chúng hình thành một tổng thể, quy định lẫn nhau. Thiếu bất cứ yếu tố nào trong số đó đều không thể có nền kinh tế thị trường bình thường, vận hành hiệu quả. Tuy nhiên, trong mỗi nền kinh tế thị trường, tùy theo các điều kiện phát triển cụ thể, vai trò, vị trí và chức năng của từng yếu tố không hoàn toàn giống nhau. Điều này tạo nên đặc thù của các mô hình kinh tế thị trường và nền kinh tế thị trường ở những quốc gia cụ thể.

2. Các mô hình phát triển kinh tế thị trường trong lịch sử

Cho đến cuối thế kỷ XX, kinh tế thị trường hầu như chỉ có một phương án phát triển duy nhất là biến thành kinh tế TBCN. Song thực tế cho thấy kinh tế thị trường không phát triển theo một mô hình duy nhất mà được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau (thị trường tự do, thị trường - xã hội, v.v).

Nhằm làm rõ những nét khái quát chung của quá trình phát triển kinh tế thị trường, có thể trừu tượng hoá một số đặc điểm cụ thể, phản ánh sự giao thoa, chuyển tiếp và đan xen giữa các mô hình để quy về ba mô hình chủ yếu sau:

- Mô hình kinh tế thị trường tự do;
- Mô hình kinh tế thị trường - xã hội;
- Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN (ở Việt Nam) hay kinh tế thị trường XHCN (ở Trung Quốc).

Có thể nói ba mô hình kinh tế thị trường nói trên đang bao trùm tất cả các nền kinh tế trên thế giới, trừ một vài ngoại lệ như Bắc Triều tiên và Cu ba. Điều này xác nhận kết luận của Mác: *kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển tất yếu; là hình thức phổ biến của mọi nền kinh tế ở một trình độ xác định.*

Trong khuôn khổ CNTB, kinh tế thị trường phát triển trong 2 mô hình là kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường xã hội.

** Mô hình kinh tế thị trường tự do:*

Kinh tế thị trường trong khuôn khổ CNTB chủ yếu phát triển theo mô hình thị trường tự do, được thực hiện ở hầu hết các nền kinh tế TBCN ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Mô hình này đề cao vai trò của chế độ sở hữu tư nhân, của tự do cá nhân và cạnh tranh tự do. Trong mô hình kinh tế thị trường tự do, sự can thiệp điều tiết của nhà nước vào các quá trình kinh tế được hạn chế ở mức thấp. Quá trình phát triển kinh tế chủ yếu do khu vực tư nhân vận hành dưới sự điều tiết của “bàn tay vô hình” (tức cơ chế cạnh tranh tự do). Chức năng chính của nhà nước là bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân và các quyền tự do cá nhân, bảo đảm ổn định vĩ mô, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân và cơ chế thị trường tự do vận hành thuận lợi nhất. Sự tham gia của nhà nước vào quá trình phân phối lại, vào hệ thống phúc lợi xã hội nhằm giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng, tạo lập công bằng xã hội, ngăn chặn và xử lý các thất bại thị trường tuy vẫn được coi trọng nhưng không nhiều như ở các mô hình khác. Trong mô hình này, trong khi vai trò động lực phát triển của lợi ích tư nhân, lợi ích cá nhân (lợi nhuận) được đề cao thì vai trò “bánh lái” của sự điều tiết, định hướng phát triển của nhà nước (bàn tay hữu hình) lại tương đối bị xem nhẹ so với các mô hình khác.

** Mô hình kinh tế thị trường - xã hội.*

Mô hình này được thực hiện thành công ở khá nhiều nước Tây - Bắc Âu, điển hình là Đức (quê hương của mô hình kinh tế thị trường - xã hội), Thụy Điển, Na Uy và Phần Lan. Xét theo tính chất đặc trưng, mô hình này còn có mặt ở một số nước khác như Đan Mạch, Hà Lan, Pháp và Bỉ với những mức độ khác nhau.

Về nguyên tắc, mô hình kinh tế thị trường - xã hội thừa nhận các yếu tố cơ bản phổ biến của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, so sánh với mô hình kinh tế thị trường tự do, mô hình này có hai đặc trưng nổi bật.

- Coi các mục tiêu xã hội và phát triển con người (công bằng xã hội, phúc lợi cho người nghèo và cho người lao động, quyền tự do phát triển của mọi người dân, v.v.) là mục tiêu của chính quá trình phát triển kinh tế thị trường;

- Nhà nước dẫn dắt nền kinh tế thị trường phát triển không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả mục tiêu phát triển và hiệu quả xã hội.

Với những đặc trưng trên, tuy mô hình kinh tế thị trường - xã hội là một biến thể của nền kinh tế TBCN, song nó phản ánh một xu thế tất yếu của sự phát triển. Đó là: đến một trình độ phát triển nhất định, trong những điều kiện cụ thể, tự kinh tế thị trường không thể giải quyết có hiệu quả tất cả các vấn đề phát triển, nhất là các mục tiêu phát triển xã hội và con người. Để đạt được điều đó, trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường, cần có thêm “bánh lái” để định hướng “động cơ” thúc đẩy phát triển đi đúng quỹ đạo nhằm phục vụ tốt không chỉ nhiệm vụ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả nhiệm vụ phát triển xã hội và con người.

Có thể khái quát rằng *quá trình phát triển kinh tế thị trường, để đạt hiệu quả, cần hướng tới các mục tiêu xã hội và phát triển con người. Cách thức để đạt mục tiêu đó không phải là phủ nhận thị trường, xoá bỏ cơ chế thị trường mà là đặt nhà nước vào vai trò tham gia điều hành và định hướng sự phát triển của kinh tế thị trường với tư cách là yếu tố cấu thành của cơ chế kinh tế.*

Việc triển khai mô hình kinh tế thị trường - xã hội trên thực tế đã mang lại những kết quả phát triển tích cực, không chỉ ở một vài nước, tại một vài thời điểm riêng lẻ mà ở hàng loạt nước và kéo dài trong nhiều thập niên¹. Điều này

¹ Nhận xét về thành công thực tiễn và giá trị của mô hình Thụy Điển, các nhà lịch sử tư tưởng kinh tế viết: “Cho đến những năm 1970, người ta đã có thể nói đến một mô hình Thụy Điển, trong đó, kết hợp chặt chẽ công bằng xã hội với hiệu quả kinh tế. Suốt cả giai đoạn 1932-1970, nhờ lắng nghe ý kiến khuyến nghị của các nhà kinh tế thuộc trường phái Thụy Điển, đất nước này đã trở thành một xã hội hiện đại kết hợp hài hoà tiến bộ, công nghiệp với mức sống thuộc loại cao bậc nhất trên hành tinh.

xác nhận tính tất yếu của xu hướng phát triển mô hình kinh tế thị trường - xã hội. Tính tất yếu đó cũng được thể hiện ở mô hình kinh tế thị trường đang được triển khai ở Trung Quốc và Việt Nam.

** Mô hình kinh tế thị trường XHCN (hay định hướng XHCN)*

Loại mô hình kinh tế thị trường này hiện đang được thực thi chỉ ở hai nước (Việt Nam - kinh tế thị trường định hướng XHCN; và Trung Quốc - kinh tế thị trường XHCN). Thời gian tồn tại của nó cũng chỉ mới hơn 1/4 thế kỷ thử nghiệm. Tuy vậy, các kết quả thực tế đã chứng tỏ đây là mô hình có sức sống mạnh mẽ và có triển vọng lịch sử to lớn.

Sự ra đời của mô hình này gắn liền với sự sụp đổ của CNXH hiện thực, vốn phủ nhận vai trò của kinh tế thị trường trong quá trình phát triển ở các nước nghèo, lạc hậu tiến lên CNXH. Sự xuất hiện của mô hình này chứng minh sức sống mãnh liệt của xu hướng tiến lên CNCS như một tất yếu khách quan của thời đại; đồng thời, khẳng định tính tất yếu và phổ biến của kinh tế thị trường với tư cách là một giai đoạn bắt buộc trong lịch sử phát triển của mọi nền kinh tế.

Tuy nhiên, khác với hai mô hình kinh tế thị trường nói trên, tồn tại trong khung khổ CNTB, mô hình này mới được xác lập chưa lâu và vẫn đang trong quá trình thử nghiệm, định hình cấu trúc và bản chất. Do vậy, chưa có căn cứ thực tiễn để xác lập một hệ thống lý luận về nó với nội dung hoàn chỉnh và logic chặt chẽ.

Phần giới thiệu mô hình này chỉ đề cập đến một số khía cạnh chính của nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc.

3. Nền kinh tế thị trường XHCN của Trung quốc

Quá trình phát triển đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc gắn liền với việc từng bước đoạn tuyệt với nền kinh tế KHH tập trung. Quá trình này tiến triển qua 4 giai đoạn:

- Giai đoạn một (1978-1984): *“lấy kinh tế kế hoạch làm chính, lấy điều tiết thị trường làm bổ trợ”*. Đây là bước chuyển mang tính đột phá.

Đành rằng các thành tựu như vậy đương nhiên phải phản ánh các sức mạnh của nền công nghiệp Thụy Điển và của các nhà doanh nghiệp của nó, song chắc rằng khó lòng có được sự phồn vinh ấy nếu (nhà nước) không mạnh dạn thực thi các chính sách kinh tế - xã hội” (*Lịch sử tư tưởng kinh tế*. Geledan chủ biên. NXB Khoa học Xã hội. 1996. Tập 2. tr. 320).

Nhưng cần lưu ý thêm rằng từ hơn một chục năm nay, mô hình kinh tế thị trường - xã hội đang phải điều chỉnh mạnh mẽ để khắc phục xu hướng trì trệ, thiếu động lực phát triển. Tuy điều này không phủ nhận giá trị và tính tích cực của mô hình này, song nó cho thấy trong khi nhấn mạnh vai trò dẫn dắt và định hướng phát triển nhằm phục vụ xã hội của nhà nước, phải đặc biệt coi trọng sức mạnh của cơ chế thị trường, của mục tiêu lợi nhuận trong việc thúc đẩy phát triển.

- Giai đoạn hai (1984-1993): “*nền kinh tế XHCN là nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch trên cơ sở chế độ công hữu*”.

- Giai đoạn ba (1993-2003): xây dựng “*thể chế kinh tế thị trường XHCN*”, thực chất là làm cho thị trường có vai trò cơ sở đối với phân phối tài nguyên, dưới sự kiểm soát vĩ mô của nhà nước; hình thành thể chế xí nghiệp hiện đại phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường, tách chính quyền khỏi xí nghiệp.

- Giai đoạn bốn (từ HNTU 3 khoá XVI, 2003): khẳng định “*nền kinh tế thị trường XHCN*”. Đi liền với sự khẳng định này là việc xác định khung thể chế cơ bản của nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, bao gồm các yếu tố sau:

+ Nền kinh tế thị trường XHCN mang tính đa dạng sở hữu, với các đặc trưng: 1) Chế độ kinh tế cơ bản lấy i) chế độ công hữu làm chủ thể và ii) nhiều chế độ sở hữu khác cùng phát triển²; 2) Hình thức cơ bản của chế độ công hữu là chế độ cổ phần.

+ Người lao động tự chủ lựa chọn việc làm, thị trường điều tiết việc làm và chính phủ thúc đẩy việc làm.

+ Phân phối theo lao động là chủ thể; nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại, chú trọng giải quyết vấn đề chênh lệch thu nhập.

+ Nhà nước kiểm soát vĩ mô, chức năng quản lý kinh tế của C. phủ chủ yếu là phục vụ chủ thể thị trường và sáng tạo môi trường phát triển tốt đẹp.

+ *Hiến pháp: cơ sở pháp lý của thể chế kinh tế thị trường XHCN chiếm vị trí chủ đạo.* Phải dựa vào pháp luật để bảo vệ các quyền sở hữu tài sản, kiện toàn quy tắc giao dịch và chế độ giám sát quyền sở hữu tài sản.

So với hai mô hình kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường - xã hội, bên cạnh những yếu tố cấu thành của kinh tế thị trường nói chung, mô hình kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc có một số nét đặc thù mang tính bản chất, ví dụ vai trò chủ thể của kinh tế công hữu trong hệ thống sở hữu, của nguyên tắc phân phối theo lao động trong hệ thống phân phối; vai trò tham gia điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước, v.v. Gắn với vai trò đặc thù của nhà nước, còn có vai trò đặc biệt của một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng - vai trò định hướng phát triển của Đảng Cộng sản nhằm các mục tiêu XHCN.

Từ tiến trình phát triển nhận thức và thực tiễn kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, nổi lên một số gợi ý sau:

² Đảng CS Trung Quốc xác định muốn phát triển kinh tế thị trường thì phải có kinh tế tư nhân, có chế độ sở hữu tư nhân. Nhưng để có nền kinh tế XHCN thì phải có kinh tế nhà nước và chế độ công hữu. Vì vậy, muốn có nền kinh tế thị trường XHCN thì chế độ kinh tế cơ bản phải bao gồm chế độ công hữu và chế độ tư hữu (hay rộng hơn, kinh tế phi công hữu).

- Thực chất và nội dung của nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc được làm rõ từng bước và đồng thời trên cả ba mặt: lý luận, đường lối và thực tiễn.

- Các vấn đề của nền kinh tế thị trường XHCN được xem xét và giải quyết trên cơ sở nhận thức về *chế độ kinh tế cơ bản, chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu*.

- Các bước tiến trong đường lối phải được thể chế hoá thành chính sách và pháp luật kịp thời, bảo đảm cho thực tiễn vận động theo định hướng và trong khuôn khổ luật pháp, kịp thời sửa đổi Hiến pháp cho phù hợp với thể chế kinh tế thị trường XHCN và nhằm mục tiêu tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế thị trường.

4. Một số nhận xét khái quát về quá trình phát triển của kinh tế thị trường thông qua 3 mô hình cơ bản

- Thực tiễn phát triển và lý luận kinh điển của Mác đều khẳng định tính tất yếu và phổ biến của kinh tế thị trường trong quá trình phát triển của mọi quốc gia, dân tộc. Do vậy, đối với bất cứ quốc gia nào chưa trải qua kinh tế thị trường, để giải quyết được vấn đề phát triển, trước hết phải phát triển kinh tế thị trường theo đúng nghĩa; phải tạo điều kiện thuận lợi để nền kinh tế phát huy cao nhất năng lực phát triển của thị trường để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Chỉ trên cơ sở đó, xét theo mục tiêu chiến lược, mới thoát khỏi tình trạng lạc hậu, nhờ đó, có điều kiện vật chất và tinh thần để đáp ứng các mục tiêu xã hội và nhân văn.

- Tuy nhiên, kinh tế thị trường không phát triển theo một phương án duy nhất (phát triển thành kinh tế TBCN), cũng không theo một mô hình đơn nhất (thị trường tự do). Thực tiễn đã xác nhận những phương án và mô hình phát triển kinh tế thị trường khác nhau mang tính đặc thù, phụ thuộc vào những điều kiện xác định, hoàn cảnh phát triển cụ thể của quốc gia - dân tộc. Một quốc gia đi sau không nhất thiết phải vận dụng cứng nhắc các nguyên lý lý luận; cũng không nhất thiết phải rập khuôn các mô hình kinh tế thị trường có sẵn ở đâu đó, dù là mô hình hiệu quả, để giải quyết các vấn đề phát triển mang nhiều nét đặc thù của mình.

- Trong quá trình tiến hoá về mô hình của kinh tế thị trường trên thế giới, các mô hình xuất hiện sau đều phản ánh một xu hướng chung trong sự phát triển của kinh tế thị trường. Đó là: 1) Ngày càng nhấn mạnh các mục tiêu xã hội - con người; 2) Thừa nhận vai trò định hướng, tổ chức và điều tiết phát triển của nhà nước.

Việc khẳng định tính phổ biến trong các mô hình kinh tế thị trường đặc thù hàm ý rằng việc lựa chọn mô hình thị trường định hướng XHCN là đúng với xu hướng chung của loài người.

II. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM.

Khái niệm “kinh tế thị trường định hướng XHCN” được khẳng định tại Đại hội Đảng IX năm 2001. Đây là kết quả của quá trình 15 năm đổi mới tư duy và thực tiễn ở nước ta, được đúc kết lại trên cơ sở kiểm điểm, đánh giá và rút ra các bài học lớn tại các kỳ Đại hội Đảng.

Quá trình đổi mới tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định trên cơ sở khái quát lại quá trình đổi mới qua ba nấc thang nhận thức về nền kinh tế XHCN, tương ứng với ba giai đoạn phát triển của nền kinh tế: Trước Đại hội Đảng VI (năm 1986); Từ Đại hội Đảng VI đến Đại hội Đảng IX (1986-2000) và Từ Đại hội Đảng IX đến nay.

1. Giai đoạn trước Đại VI (1986)

Nền kinh tế vận hành trong khuôn khổ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Những cải tiến theo hướng kinh tế thị trường chủ yếu ở cấp vi mô, mang tính cục bộ, không triệt để và thiếu đồng bộ, diễn ra trong khuôn khổ cơ chế kế hoạch hoá tập trung và nhằm duy trì, củng cố hệ thống kinh tế công hữu, tập trung, bao cấp và đóng cửa.

- Đây là giai đoạn nền kinh tế chịu sự thống trị tuyệt đối của chế độ sở hữu công cộng, vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung với các đặc trưng nổi bật là quan liêu - bao cấp. Các quan hệ hàng hoá, tiền tệ, thị trường bị phủ nhận.

- Do tính kém hiệu quả của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, dưới áp lực của thực tiễn, trong thời kỳ cuối thập niên 1970, đầu thập niên 1980, trong nền kinh tế diễn ra những cải cách cục bộ theo hướng bước đầu thừa nhận thị trường là một công cụ bổ sung cho kế hoạch, chủ yếu để tổ chức hoạt động kinh doanh ở cấp vi mô. Với sự thừa nhận này, thị trường không bị coi là đối lập với CNXH và có thể chấp nhận được trong quá trình xây dựng CNXH.

- **Năm 1979:** Hội nghị TƯ 6 (khoá IV): Nghị quyết về lưu thông - phân phối, mở đường áp dụng cơ chế “kế hoạch 3 phần” trong các DNNN, cho phép DNNN vượt ra thị trường tự do với phần vượt ra ngoài kế hoạch pháp lệnh.

- **Năm 1981:** Khoản 100 trong nông nghiệp. Hộ nông dân nhận khoán sản phẩm và được quyền bán sản phẩm vượt khoán trên thị trường tự do.

Đây là hai điểm đột phá thị trường đầu tiên ở hai lĩnh vực kinh tế chủ chốt, tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho doanh nghiệp, tập thể và người lao động.

Tuy đây là sự chuyển biến nhận thức và thực tiễn quan trọng, mang tính đột phá, song vẫn chưa đủ để tạo ra một bước ngoặt căn bản trong quan điểm lý luận và thực tiễn về quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế XHCN. Thị trường chỉ được coi là công cụ bổ sung. Công cụ chủ yếu để quản lý, điều hành và tổ chức kinh tế vẫn là kế hoạch pháp lệnh với các chỉ tiêu định lượng cụ thể giao xuống từng doanh nghiệp (xí nghiệp quốc doanh và HTX). Về thực chất, đó là những cải tiến, cải cách thể chế cục bộ trong khuôn khổ cơ chế cũ (kế hoạch hoá tập trung) và nhằm duy trì, củng cố hệ thống kinh tế vận hành thông qua cơ chế đó.

• **Giai đoạn 1984-1986:** nhà nước giảm dần số mặt hàng cung cấp định lượng, thu hẹp dần chế độ hai giá. Năm 1985, dưới áp lực lạm phát mạnh, tiến hành đổi tiền. Các bước “tiến ra” thị trường này gây “sốc” mạnh trong xã hội do giá của ngày càng nhiều hàng hoá chuyển thành giá thị trường trong khi giá các sản phẩm đầu vào như lương (giá lao động) và lãi suất, tỷ giá (giá vốn) và giá một số mặt hàng thiết yếu (gạo, chất đốt, thịt, v.v.) vẫn là phi thị trường. Nền kinh tế lâm vào rối loạn, khủng hoảng. Nguyên nhân không phải do áp dụng các quan hệ giá trị - thị trường mà *do áp dụng chúng thiếu đồng bộ, không hệ thống và thiếu triệt để.*

- Trong nhận thức lý luận, vẫn chưa thừa nhận những thay đổi mang tính cấu trúc của nền kinh tế mà thiếu chúng, không thể có nền móng cho sự tồn tại và phát triển của kinh tế thị trường. Cụ thể:

+ Trên thực tế, chưa thừa nhận tính tất yếu của kinh tế đa thành phần, đa sở hữu, của sở hữu tư nhân và các lợi ích hợp pháp được hưởng từ các quyền tài sản (phủ nhận nguyên tắc phân phối dựa vào nguồn vốn đóng góp).

+ Không thừa nhận quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp.

+ Nền kinh tế vận hành theo nguyên tắc "hiện vật", phủ nhận thị trường, giá cả và cạnh tranh thị trường.

+ Tiếp tục duy trì mô hình tự cung - tự cấp kiểu Xô viết: xây dựng nền kinh tế tự bảo đảm, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, hướng nội, phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế (từ các nước XHCN).

- *Hệ quả của những thay đổi cục bộ trong tư duy và thực tiễn trước đổi mới:*

- + Nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu không được thừa nhận trên thực tế;
- + Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp tiếp tục thống trị.
- + Thị trường bắt đầu có tác động tích cực nhưng rất hạn chế, không đóng vai trò điều tiết hoạt động của doanh nghiệp.
- + Nền kinh tế bị rối loạn, lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.
- + Lực lượng SX bị trói buộc; quan hệ sản xuất trở thành lực cản phát triển.
- + Tình thế khủng hoảng làm gia tăng áp lực đổi mới toàn diện cơ chế kinh tế.

2. Giai đoạn từ Đại hội VI (1986) đến hết Đại hội VIII (2001)

Đổi mới toàn diện cả cấu trúc và cơ chế vận hành nền kinh tế với nội dung chính là từ bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN.

- Đại hội VI đột phá mạnh và căn bản trong tư duy lý luận bằng việc đề ra đường lối đổi mới, trong đó, phê phán và từ bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, coi sản xuất hàng hoá và kinh tế hàng hoá không phải là sản phẩm riêng có của CNTB, thừa nhận sự tồn tại khách quan của “*nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước*” trên con đường đi lên CNXH (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH được thông qua tại Hội nghị giữa kỳ Đại hội VII).

- Khẳng định các yếu tố cấu thành cơ bản của nền kinh tế hàng hoá trong giai đoạn quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam:

+ Các thành phần kinh tế với các loại hình sở hữu khác nhau, cùng tồn tại lâu dài, trong đó, sở hữu toàn dân và tập thể là nền tảng, kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo.

+ Đổi mới khu vực DNNN theo hướng tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm tài chính, chịu sự điều tiết ngày càng nhiều của thị trường.

+ Tạo điều kiện và khuyến khích sự phát triển của các DN thuộc mọi thành phần kinh tế phi nhà nước; đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp và tăng cường hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam.

+ Thừa nhận cơ chế một giá do thị trường định đoạt đối với đại bộ phận hàng hoá và dịch vụ. Từng bước áp dụng chế độ lãi suất và tỷ giá thị trường;

+ Thừa nhận cạnh tranh bình đẳng, giảm độc quyền và đặc quyền trong kinh doanh. Xoá bỏ ngăn sông cấm chợ, cho phép tự do giao lưu hàng hoá, thống nhất thị trường cả nước.

+ Chấp nhận tính chất chính đáng của động cơ lợi nhuận trong kinh doanh; thừa nhận tính hợp pháp của thu nhập từ các quyền tài sản trong khi vẫn coi thu nhập từ lao động là nguyên tắc chủ yếu.

+ Giới hạn vai trò trực tiếp phân bổ nguồn lực thông qua đầu tư từ NSNN; tạo điều kiện để thị trường trở thành công cụ chủ yếu phân bổ các nguồn lực.

- Mở cửa kinh tế và từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ với thế giới, chủ trương làm bạn với tất cả các nước, biến nền kinh tế nước ta thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới và khu vực.

- Mở rộng cơ hội phát triển cho đông đảo nhân dân thuộc tất cả các tầng lớp trên cả nước. Lợi ích do đổi mới mang lại được phân phối rộng khắp và tương đối bình đẳng trong xã hội. Nhân dân ngày càng có nhiều cơ hội việc làm, tiếp thu tri thức mới và nâng cao trình độ văn hoá và năng lực hành động. Quá trình đổi mới giúp nhận thức đầy đủ hơn, đi đến khẳng định quan điểm: *"phát triển kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường"*; thực hiện mục tiêu hành động: *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"*.

- Nhờ đổi mới, đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; nền kinh tế tăng trưởng khá nhanh và vững chắc, tạo nên những chuyển biến cơ bản trong phát triển kinh tế - xã hội; giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng; giữ vững độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia, tạo chuyển biến mạnh trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cải thiện đáng kể đời sống các tầng lớp nhân dân, đạt thành tích có ấn tượng về xoá đói giảm nghèo và phát triển con người.

*** Các mốc đổi mới chủ yếu của giai đoạn 1986-2001**

a) 1986-1987: đổi mới tư duy, chuẩn bị về mặt tư tưởng và đường lối đổi mới và tiến hành đổi mới trên thực tế ở một số lĩnh vực.

- Đại hội Đảng VI: đề ra đường lối đổi mới, trong đó, nhấn mạnh yêu cầu đổi mới tư duy. Tư tưởng coi việc “sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý” (sau tính kế hoạch), đòi hỏi “sản xuất phải gắn với thị trường, mọi hoạt động kinh tế phải so sánh chi phí với hiệu quả, các tổ chức và đơn vị kinh tế phải tự bù đắp chi phí và có lãi để tái sản xuất mở rộng”, v.v. được ghi trong Báo cáo Chính trị của Đại hội là đột phá quan

trọng về tư tưởng và đường lối phát triển kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

- 1987: Sửa đổi Luật Đất đai, ban hành Luật Đầu tư nước ngoài trực tiếp, một đạo luật được coi là rất thông thoáng. Chuyển sang chính sách tỷ giá sát với tỷ giá thị trường. Mở cửa cho xuất khẩu các loại nông sản, đặc biệt là gạo.

Thực trạng: nền kinh tế trong giai đoạn lạm phát phi mã, khủng hoảng nặng nề. Tình hình này tạo áp lực phải tiến hành đổi mới trên thực tế một cách mạnh mẽ và quyết liệt. Một số đổi mới thực tế ban đầu theo hướng thị trường và mở cửa đã tạo ra những chuyển biến có sức thuyết phục, tăng thêm quyết tâm đổi mới hệ thống, đồng bộ và mạnh mẽ.

b) 1988 - 1990: tiến hành đổi mới một cách có hệ thống, tương đối đồng bộ và triệt để trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế:

- Khoán 10 trong nông nghiệp; thiết lập hệ thống ngân hàng hai cấp.
- Xoá bỏ chế độ hai giá, áp dụng hệ thống giá thị trường, thống nhất hệ thống tỷ giá và thực hiện chế độ lãi suất dương để chống lạm phát;
- Thông qua Pháp lệnh về NHNN, Pháp lệnh về các NHTM và các Tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài;
- Ban hành Luật Công ty;
- Cho phép các công ty tư nhân trực tiếp xuất, nhập khẩu.

Kết quả: Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 3 thế giới; lạm phát phi mã được kiềm chế và kiểm soát. Năm 1990, GDP tăng trưởng 8,3%. Vốn FDI đăng ký đạt hơn 1 tỷ USD; khai thác được hơn 2 triệu tấn dầu thô.

c) 1991-1996: Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới thể chế và định hình khung cấu trúc thể chế của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

- 1991: Đại hội Đảng VII, thông qua “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH”. Cương lĩnh khẳng định đường lối “*Phát triển một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN*”. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo... Xoá bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, *hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước* bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.”

- Năm 1992, thông qua Hiến pháp mới, chính thức thừa nhận nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần;

- Thí điểm cổ phần hoá DNNN (1992), bắt đầu triển khai rộng từ năm 1996.

- Sửa đổi Luật Đất đai, ban hành Luật Phá sản; Luật DNNN;
- Lệnh cấm vận của Mỹ được tháo bỏ (1993); Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên ASEAN và bình thường hoá quan hệ với Mỹ.
- Bãi bỏ nhiều loại giấy phép xuất khẩu và chế độ quản lý bằng hạn ngạch.

Kết quả: Nhờ các biến đổi thể chế được tiến hành đồng bộ và nhất quán, nền kinh tế đã đạt được những kết quả tăng trưởng và phát triển “ngoại mục”: ngoại thương tăng trưởng 25-40%/năm; GDP tăng trưởng đạt kỷ lục năm 1995: 9,54%. FDI đăng ký đạt 10 tỷ USD năm 1994 và 27 tỷ USD năm 1996. Đà tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh được xác lập. Tỷ lệ người nghèo giảm nhanh.

d) 1996-2000: nhịp đổi mới thể chế có phần chững lại, nền kinh tế chịu tác động tiêu cực mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng TC - tiền tệ khu vực.

- Đại hội Đảng VI (1996) tổng kết 10 năm đổi mới, nhận định nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, đặt mục tiêu đến năm 2020, đưa nước ta "về cơ bản trở thành nước công nghiệp". ĐH xác nhận những thành tựu phát triển to lớn do đổi mới mang lại, khẳng định con đường đổi mới, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo định hướng XHCN có sự quản lý của nhà nước là đúng đắn.

- HNTU 4 (khoá VIII, tháng 12/1997) phân tích xu hướng chững lại của quá trình đổi mới và tăng trưởng kinh tế một cách nghiêm khắc và toàn diện, cảnh báo những nguy cơ và thách thức lớn do các điểm yếu nghiêm trọng bên trong gây ra.

Từ nửa cuối năm 1997, nền kinh tế nước ta chịu tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng khu vực và tình hình thị trường thế giới bất lợi (giá nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như gạo, cà phê, dầu lửa bị giảm mạnh hoặc bất ổn định), cộng hưởng với tác động do các yếu kém bên trong gây ra, làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế bị suy giảm kéo dài, nền kinh tế có nguy cơ lâm vào tình trạng trì trệ. Dòng đầu tư nước ngoài trực tiếp bị sụt giảm mạnh và liên tục trong khi dòng ODA vẫn được duy trì và tăng lên. Cho đến năm 2002, tốc độ tăng trưởng vẫn chưa khôi phục lại được mức của giai đoạn 1994-1996.

- Từ năm 1998, Chính phủ áp dụng chính sách "kích cầu đầu tư" nhằm khắc phục xu hướng suy giảm tốc độ tăng trưởng và tình trạng trì trệ trong nền kinh tế. Chính sách này có tác động vực dậy nền kinh tế, song cũng gây ra một số hậu quả tiêu cực, phục hồi các yếu tố của cơ chế cũ (bao cấp, xin cho, bảo hộ

nhà nước, độc quyền DNNN), làm giảm hiệu lực của chương trình điều chỉnh cơ cấu nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới theo hướng thị trường - mở cửa.

- Luật Doanh nghiệp được áp dụng từ năm 2000, giúp khu vực tư nhân thoát khỏi nhiều ràng buộc thủ tục hành chính bất hợp lý, tạo ra sự bùng nổ phát triển trong nền kinh tế. Tuy nhiên, do vẫn gặp một số lực cản nên môi trường kinh doanh chỉ mới thực sự thông thoáng ở khâu gia nhập thị trường. Do đó, sức khuyến khích phát triển của Luật vẫn có phần bị hạn chế.

- Quá trình CPH DNNN diễn ra chậm hơn kế hoạch của Chính phủ. Nguyên nhân: quan điểm tư tưởng chưa hoàn toàn thông suốt; quan hệ lợi ích giữa nền kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước, DNNN, cán bộ và người lao động chưa có cơ chế giải quyết thoả đáng; chương trình và các giải pháp CPH chưa được thiết kế phù hợp; quyết tâm CPH chưa thực sự cao.

- Tuy gặp nhiều khó khăn, Chính phủ vẫn thực hiện có kết quả các Chương trình xoá đói giảm nghèo. Cùng với hiệu ứng việc làm - thu nhập từ sự bùng nổ của khu vực tư nhân, các chương trình này bảo đảm duy trì thành tích xoá đói giảm nghèo ngoạn mục của Việt Nam, khẳng định sự lựa chọn định hướng XHCN của sự phát triển kinh tế thị trường là đúng đắn.

Hệ quả: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, tuy vẫn "dương", song bị sụt giảm kéo dài. Nền kinh tế thiếu ổn định vững chắc. Nhịp đổi mới cơ chế, thể chế kinh tế theo hướng thị trường - mở cửa chậm lại. Chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chậm được cải thiện. Nhiều điểm yếu cơ cấu và cơ chế nghiêm trọng bộc lộ ngày càng rõ. Xu hướng cơ cấu ngành hướng nội, sử dụng nhiều vốn, thiếu năng lực cạnh tranh gia tăng; hệ thống thể chế kinh tế thị trường thiếu đồng bộ.

e) Những giới hạn nhận thức về nền kinh tế trong giai đoạn xây dựng XHCN (đến năm 2000):

- Vẫn coi thị trường *chỉ là một cơ chế để điều tiết nền kinh tế* chứ chưa phải là một chỉnh thể hoàn chỉnh, bao gồm cả cấu trúc nội tại lẫn thiết chế vận hành, chưa tiến tới quan niệm xây dựng *nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*. Về thực chất, *chưa coi kinh tế thị trường là cơ sở kinh tế của xã hội tiến lên CNXH*.

- Chưa làm sáng tỏ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường do chưa phân định rõ chức năng nhà nước - thị trường. Nhà nước vẫn ôm đồm, bao biện nhiều chức năng mà thị trường đảm nhiệm hiệu quả hơn (phân phối vốn; quản trị DN) trong khi chưa chú ý đúng mức đến những chức năng mà nhà nước phải hoàn thành (xây dựng và thực thi khung khổ quản lý nhà nước *'khung khổ*

hành chính - pháp lý', cung cấp hàng hoá và dịch vụ công, hỗ trợ phát triển, v.v.).

- Tư tưởng bảo hộ khu vực DNNN vẫn còn nặng. Nhận thức về vai trò của hệ thống giá cả thị trường và cạnh tranh tự do trong nền kinh tế thị trường không rõ ràng, thể hiện qua thái độ đối với tình trạng độc quyền của nhiều DNNN.

- Chưa nhận thức thật rõ vấn đề thế nào là định hướng XHCN trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

- Chưa xác định rõ thế nào là "kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo", cần phải làm gì để "kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng" mà không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của thị trường.

- Chưa định rõ khái niệm "bóc lột", do đó, còn lúng túng trong thái độ đối với kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản tư nhân.

- Khuôn khổ pháp lý - hành chính cho kinh doanh thị trường không đầy đủ, thiếu đồng bộ, mâu thuẫn và khó dự báo.

- Chưa hiểu rõ yêu cầu và nguyên tắc xây dựng đồng bộ các yếu tố thị trường trong một lộ trình hợp lý.

- Thừa nhận mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu và phải chủ động tham gia nhưng lại chưa xây dựng được quan niệm về nền kinh tế độc lập tự chủ phù hợp với các điều kiện phát triển mới của thế giới và đất nước.

3. Giai đoạn từ ĐH IX (2001) đến nay

Chuyển từ nhận thức thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý kinh tế sang nhận thức thị trường là một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của xã hội trong giai đoạn tiến lên CNXH. Đặt vấn đề xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

* **Đại hội IX (4/2001)**: trên cơ sở đánh giá khái quát một thế kỷ phát triển và chuẩn bị cơ sở đường lối phát triển đất nước trong thế kỷ XXI, đã khẳng định những luận điểm rất quan trọng về thực chất và triển vọng của nền kinh tế nước ta. Đó là:

- "Chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN; đó chính là “**nền kinh tế thị trường định hướng XHCN**”. ĐH coi đây là “mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH”.

- Xác định một loạt yếu tố bảo đảm định hướng XHCN của sự phát triển kinh tế thị trường:

+ Bổ sung “dân chủ” vào hệ mục tiêu phát triển tổng quát: “độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, ***dân chủ***, văn minh”.

+ Xác nhận chiến lược CNH, HĐH rút ngắn trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Coi “từng bước phát triển kinh tế tri thức” là một nội dung của chiến lược phát triển kinh tế.

+ Kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước (nhà nước XHCN).

+ "Thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế; đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác ... Tăng trưởng kinh tế gắn liền và bảo đảm tiến bộ và công bằng XH ngay trong từng bước phát triển", "đi đôi với phát triển VH và GD".

- Chọn ba mũi đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội là:

+ xây dựng đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN mà trọng tâm là đổi mới cơ chế, chính sách nhằm giải pháp triệt để lực lượng sản xuất, mở rộng thị trường trong và ngoài nước;

+ tạo bước chuyển mạnh về phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ;

+ đổi mới bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, trọng tâm là cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh..

Với sự xác định như vậy, Đại hội IX đã tiến một bước dài trong việc cụ thể hoá mô hình phát triển kinh tế theo định hướng XHCN của Việt Nam.

**** Các bước tiến thực tế của đổi mới sau Đại hội IX***

- Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (12-2001) phát huy tác dụng tích cực, mở ra nhiều cơ hội phát triển to lớn cho nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam. Nó chứng tỏ việc giải phóng thể chế mang lại sức thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

- Luật Doanh nghiệp tiếp tục phát huy tác dụng, với sức lan toả mạnh, tạo nên làn sóng phát triển mới trong khu vực tư nhân.

- Quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh (thực hiện AFTA, đẩy mạnh quá trình liên kết kinh tế ASEAN theo hướng xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN; tham gia ASEM, ký Hiệp định bảo bộ đầu tư với Nhật Bản; thúc đẩy quá trình gia nhập WTO, v.v.).

Kết quả: Nền kinh tế khôi phục lại nhịp tăng trưởng đi lên; giữ vững được ổn định. Tuy nhiên, từ sau Đại hội IX, đã nảy sinh thêm nhiều vấn đề mới trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Nền kinh tế hội nhập sâu và nhanh hơn vào nền kinh tế thế giới; song các vấn đề về chất lượng tăng trưởng (các vấn đề cơ cấu, thể chế, sức cạnh tranh) là rất nghiêm trọng. Nền kinh tế vẫn trong tình trạng tụt hậu xa hơn. Tăng trưởng vẫn thấp hơn mức tiềm năng. Một số vấn đề cơ bản trong nhận thức lý luận, quan điểm, tư tưởng và chính sách về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN - vấn đề về sở hữu, về cơ cấu thành phần, về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vai trò của nhà nước, về quan hệ giữa tăng trưởng và đói nghèo, giữa các yếu tố kinh tế - xã hội và kiến trúc thượng tầng, v.v. - đòi hỏi phải được giải quyết triệt để để định hình khung lý luận cho nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

III. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN CỦA VIỆT NAM

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, là một trong ba đột phá chiến lược trong 10 năm tới.

1. Khái quát các đặc trưng cơ bản

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam có một số đặc trưng cơ bản sau:

a) Vị trí đặc thù của kinh tế thị trường trong công cuộc xây dựng CNXH

Nền kinh tế thị trường là cơ sở kinh tế của xã hội quá độ tiến lên CNXH ở VN. Đặc trưng này hàm ý không có một nền kinh tế nào khác ngoài kinh tế thị trường có thể đảm nhiệm vai trò là cơ sở kinh tế để xây dựng CNXH ở nước ta. Đây là sự khẳng định trên thực tế VN nguyên lý kinh điển của C.Mác về vai trò của kinh tế thị trường trong tiến trình phát triển của loài người.

b) Mục tiêu phát triển của nền kinh tế

Tính định hướng XHCN trong phát triển kinh tế - xã hội quy định phát triển kinh tế thị trường ở nước ta nhằm “*xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước*

*mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu*³.

Không thể làm cho “dân giàu, nước mạnh” nếu không có tăng trưởng kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh CNH, HĐH. Không thể có tăng trưởng kinh tế nếu không phát triển và quản lý có hiệu quả nền kinh tế thị trường. Chỉ có sức mạnh của nền kinh tế thị trường hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần mới là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN chứ không phải chỉ duy nhất kinh tế quốc doanh như có thời lầm tưởng.

c) Lực lượng sản xuất của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Trong điều kiện hiện đại, nền kinh tế XHCN phải có LLSX đạt trình độ cao hơn về chất so với tiêu chuẩn đặt ra trong quan niệm truyền thống về CNXH. Trình độ đó không chỉ đo bằng chuẩn “đại CN cơ khí” mà còn được đo bằng chuẩn công nghệ cao. Trong nền kinh tế này, yếu tố ngày càng có vai trò quyết định là khoa học - kỹ thuật và trí tuệ con người⁴.

Do có sự thay đổi như vậy, quan niệm truyền thống về công nghiệp hoá XHCN, vốn gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung và bị nguyên lý tự cấp - tự túc chi phối, đã không còn thích hợp. Cần phải có một cách thức, một mô hình CNH mới phù hợp có khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển mới này. Trong thời đại ngày nay, CNH không chỉ gắn với các mục tiêu, giải pháp truyền thống mà phải đạt tới mục tiêu hiện đại, được thực hiện dựa trên các công cụ và giải pháp hiện đại. Theo nghĩa đó, ***CNH cũng chính là và phải là quá trình HĐH***. Khái niệm CNH, HĐH, vì vậy, được hiểu là quá trình CNH với các mục tiêu và giải pháp phù hợp với điều kiện và xu hướng phát triển hiện đại. Đây là một trong những nội dung - đặc điểm quan trọng bậc nhất của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

d) Cơ cấu chủ thể của nền kinh tế

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế hỗn hợp, bao gồm nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại trong một thể thống nhất, trong đó, chế độ công hữu ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Không thể có nền kinh tế định hướng XHCN nếu trong nó, chế độ công hữu không đóng vai trò nền tảng. Đây là một cấu trúc đặc thù của nền kinh tế thị trường theo nghĩa:

³ Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011)

⁴ Điều này đúng với dự đoán của C. Mác trước đây: sau giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, tức là sau CNTB, khoa học kỹ thuật sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- không loại trừ các quan hệ sở hữu tư nhân và sở hữu TBCN, thừa nhận tính chất "hỗn hợp" sở hữu như bất cứ nền kinh tế thị trường nào;

- khu vực kinh tế nhà nước chứ không phải bất cứ lực lượng kinh tế nào khác đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Theo quan niệm của C. Mác, sở hữu công cộng (chế độ công hữu) là sở hữu được xã hội hoá và mang tính xã hội trực tiếp. Công hữu phải từng bước trở thành nền tảng vững chắc là vấn đề có tính nguyên tắc không chỉ đối với nền kinh tế XHCN mà còn đối với nền kinh tế định hướng XHCN. Tuy nhiên, vai trò nền tảng của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa thể đậm nét như trong nền kinh tế XHCN. Nhưng sự khác biệt ở đây không phải là về bản chất mà là về quy mô, mức độ và phạm vi tác động

Chế độ sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN dựa trên *hai hình thức cơ bản là sở hữu công cộng (công hữu) và sở hữu tư nhân (tư hữu)*. Còn sở hữu hỗn hợp được hình thành trên cơ sở đan xen, hỗn hợp giữa các hình thức sở hữu và là kết quả của sự hợp tác, liên doanh giữa các chủ sở hữu khác nhau là nhà nước, tập thể (nhóm) và tư nhân. Công hữu ngày càng trở thành nền tảng vững chắc, các hình thức sở hữu khác cùng phát triển mạnh mẽ không hạn chế và đan xen, hỗn hợp với nhau theo luật định cần được xem là chế độ kinh tế cơ bản của giai đoạn phát triển theo định hướng XHCN ở nước ta.

Trước đây, theo quan niệm truyền thống, các hình thức sở hữu là đơn nhất: nhà nước, tập thể hoặc tư nhân. Trong gần 20 năm đổi mới, kinh tế hỗn hợp đang được hình thành và từng bước phát triển mạnh; chế độ cổ phần đang dần trở thành hình thức tổ chức chủ yếu của kinh tế công hữu. Vì thế, công hữu không chỉ bao gồm sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể đơn nhất mà còn bao gồm cả phần sở hữu của nhà nước và tập thể trong kinh tế hỗn hợp. Cũng như vậy, tư hữu không chỉ bao gồm sở hữu tư nhân đơn nhất mà còn bao gồm cả phần sở hữu của tư nhân trong kinh tế hỗn hợp. Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, hình thức đơn nhất của công hữu có xu hướng giảm nhưng ý nghĩa nền tảng của công hữu ngày càng được củng cố vững chắc và được tăng cường ở những lĩnh vực then chốt, thể hiện ở:

- Vốn của kinh tế công hữu (bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và phần công hữu trong kinh tế hỗn hợp) vẫn đóng vai trò quan trọng trong tổng vốn đầu tư XH.

- Kinh tế nhà nước nắm giữ các vị trí then chốt trong nền kinh tế.

Một yêu cầu khách quan của thị trường và kinh tế thị trường là phải xác nhận và xác định quyền sở hữu dưới dạng tiền tệ những đóng góp tài sản, tiền vốn, trí tuệ, v.v. vào kinh doanh nhằm lượng hoá quyền sở hữu của từng chủ sở

hữu. Không có quyền sở hữu chung chung, vô chủ, cũng không có quyền sở hữu như nhau cho tất cả mọi người trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

e) Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế

Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước phải nắm giữ vai trò chủ đạo ở một số lĩnh vực then chốt. Đó là những "đài chỉ huy", là huyết mạch chính của nền kinh tế. Đây là điều kiện có tính nguyên tắc bảo đảm tính định hướng XHCN. Nó thể hiện sự khác biệt về bản chất của mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN so với các mô hình kinh tế thị trường khác.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được thể hiện trước hết và chủ yếu ở sức mạnh định hướng, hỗ trợ phát triển và điều tiết nền kinh tế chứ không phải ở quy mô và sự hiện diện của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước ở tất cả hoặc hầu hết các ngành, các lĩnh vực.

Đồng thời với việc nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò điều tiết của Nhà nước, cần coi trọng vai trò của các thành phần kinh tế khác. Các thành phần này gắn bó hữu cơ với nhau trong một thể thống nhất, không tách rời kinh tế nhà nước ở tất cả các giai đoạn phát triển và đều là những thực thể của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mọi DN đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật; quyền bình đẳng về cơ hội phát triển và lợi ích chính đáng được pháp luật bảo vệ.

f) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời với bảo đảm công bằng

Tăng trưởng kinh tế và công bằng, tiến bộ xã hội là hai nội dung của sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững ở nước ta.

Tính định hướng XHCN đòi hỏi phải bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội; thực hiện sự thống nhất và gắn liền hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội ở tất cả các giai đoạn của sự phát triển kinh tế thị trường ở nước ta. Tăng trưởng kinh tế đồng thời với phát triển xã hội, văn hoá, giáo dục, vì mục tiêu phát triển con người và mang đậm bản sắc của đất nước và con người Việt Nam là những nội dung cấu thành của phát triển nhanh, hiệu quả, hiện đại và bền vững trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

Bản chất của CNXH là công bằng. Song, cũng cần nhấn mạnh công bằng XH trong kinh tế thị trường định hướng XHCN khác chất với chủ nghĩa bình quân, cào bằng thu nhập và chia đều đói nghèo cho mọi người. Không thể có CNXH và định hướng XHCN trong tình trạng đói nghèo và chậm phát triển.

Trước đây, CNXH "hiện thực" đã giải quyết không tốt vấn đề công bằng kinh tế. Trong thực tiễn, cơ chế thực hiện công bằng (kế hoạch hoá tập trung) có khuynh hướng dẫn tới sự cào bằng, "bình quân". Cách hiểu này là cơ sở lý luận

của thực tế phân phối bình quân sự đói nghèo và thiếu hụt, thủ tiêu động lực phát triển của chính CNXH.

Ngược lại, trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, cách thức phân phối ngày càng ít bình quân - cào bằng đã giúp giải quyết cả hai vấn đề: tăng trưởng và phát triển nhanh; đồng thời nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người, đưa nhiều người thoát khỏi cảnh đói nghèo. Với hai kết quả này, quá trình chuyển sang kinh tế thị trường thật sự đồng hướng với CNXH.

Tuy nhiên, vẫn còn một vấn đề là sự phân hoá giàu nghèo, cơ sở sâu xa của những bất bình đẳng xã hội tiềm tàng khác. Xu hướng này, xét "tĩnh tại", không phù hợp với mục đích tối cao (cuối cùng) của CNXH. Vì vậy, trên quan điểm định hướng XHCN, có hai vấn đề đặt ra.

Một là hiểu thế nào về công bằng trong nền kinh tế thị trường.

Hai là hiểu thế nào là công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Hai nội dung đó được cụ thể hoá thành hàng loạt câu hỏi. Đó là:

- Định hướng XHCN của phân phối trong kinh tế thị trường được thể hiện ở nội dung nào?

- Cần làm gì và làm như thế nào để cơ chế kinh tế và chế độ phân phối có thể bảo đảm tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh gắn liền với công bằng xã hội trong từng bước phát triển?

- Nhà nước làm gì, với công cụ nào để kiềm chế bóc lột, thúc đẩy xoá đói giảm nghèo để thực hiện được trên thực tế định hướng XHCN trong phát triển?

Thời gian qua, sự lúng túng trong nhận thức bản chất của nền kinh tế chuyển đổi ở nước ta và thái độ thiếu triệt để trong việc hoạch định chính sách một phần quan trọng bắt nguồn từ việc chưa trả lời trực diện và rõ ràng các câu hỏi nêu trên.

Về nguyên tắc, cần có cách tiếp cận mới đến vấn đề công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Thứ nhất, cần xác định rõ và giải quyết tốt mối quan hệ kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng và phát triển (mục tiêu thoát khỏi tụt hậu phát triển cho dân tộc Việt Nam) và mục tiêu công bằng xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

Thứ hai, cần quan niệm công bằng xã hội trước hết là sự bình đẳng về cơ hội phát triển và dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội của mọi người dân, mọi chủ thể kinh tế và mọi vùng miền của đất nước. Đồng thời, phải chấp nhận ở mức độ nào đó sự chênh lệch về trình độ phát triển, thu nhập chính đáng, về dân

trí trong từng thời kỳ, giữa các vùng miền và tầng lớp dân cư cụ thể. Dĩ nhiên, không được phép để độ đoãng của sự chênh lệch này làm tổn hại đến ổn định chính trị - xã hội. Chấp nhận chênh lệch để từng bước thu hẹp chênh lệch trong mỗi bước phát triển của đất nước là một thực tế khách quan trong phát triển ở nước ta hiện nay.

Thứ ba, cần trả lời câu hỏi *nhà nước phải làm gì và làm như thế nào để thị trường phục vụ người nghèo hiệu quả; hỗ trợ các vùng chậm phát triển, và chặn đứng, xoá bỏ nạn tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu dân*. Đây là cách đặt vấn đề tích cực để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội.

g) Lấy phân phối thu nhập theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động là chính, các hình thức phân phối thu nhập theo vốn, tài sản, trí tuệ và phúc lợi xã hội cùng tồn tại và phát triển

Lao động là nguồn gốc chính tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, tạo ra sự giàu có của quốc gia. Vì thế, để thực hiện công bằng, phải lấy phân phối theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động làm hình thức phân phối chính. Người lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao phải có thu nhập cao hơn.

Nhưng mặt khác, phải tạo mọi điều kiện và môi trường thuận lợi để mọi người đều có thể làm giàu chính đáng bằng lao động của chính mình. Vì vậy, *mở rộng cơ hội phát triển và nâng cao năng lực lựa chọn cơ hội cho mọi người dân để họ từng bước sống khá giả, sau đó, giàu có cả về vật chất lẫn tinh thần là mục tiêu và là nét đặc trưng thuộc về bản chất của sự phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện nay ở nước ta*.

Thu nhập theo vốn, tài sản và trí tuệ bỏ ra kinh doanh đã được luật pháp thừa nhận. Chỉ trên cơ sở đó mới khuyến khích nhiều người làm giàu chính đáng. Tăng số người giàu, giảm số người nghèo, không còn người đói, giảm dần độ chênh lệch giàu nghèo vừa là mục tiêu, vừa là nội dung trọng yếu của các chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập của Nhà nước trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN.

h) Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Hai yếu tố quyết định cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường là nhà nước và thị trường. Do vậy, bàn về tính hiệu quả của nền kinh tế thị trường, mấu chốt là phải xác định rõ thực trạng của mối quan hệ này. Đối với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vấn đề lại càng là như vậy. Nếu không làm rõ được

trong cơ chế vận hành của nền kinh tế, nhà nước làm gì, thị trường làm gì và bằng cách nào thì không thể có một nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Khác với nhà nước của nhiều nền kinh tế thị trường trên thế giới, Nhà nước ở nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN, của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có đủ bản lĩnh và khả năng tự đổi mới để giữ vững định hướng XHCN trong việc phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại.

Sự khác biệt đó là điều kiện, tiền đề cho sự khác biệt về chất của mô hình kinh tế thị trường mà nước ta hướng tới so với các mô hình kinh tế thị trường khác.

Để làm tròn sứ mệnh mà lịch sử và dân tộc Việt Nam giao phó, Đảng và Nhà nước phải tự đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý đất nước và xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, CNH, HĐH, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế dưới tác động của toàn cầu hoá.

Trên đây là một số đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN. Các đặc trưng này vừa phản ánh tính phổ biến, vừa thể hiện những nét đặc thù trong mô hình phát triển mà Việt Nam lựa chọn.

Phần 2

VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm gần đây đã trở thành đề tài được đông đảo các nhà chính trị, các học giả, các nhà kinh doanh và dân chúng quan tâm đặc biệt. Có những ý kiến rất khác nhau khi đánh giá quá trình này. Bản báo cáo này muốn xem xét quá trình toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế về cả phương diện lý luận và thực tiễn đồng thời phân tích những thời cơ và thách thức đối với các nước đang phát triển.

I. NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1. Các định nghĩa

Thuật ngữ toàn cầu hoá (Globalization) đã xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1961. Trước đó khái niệm hội nhập toàn cầu (Global Integration) đã được sử dụng với ý nghĩa tương tự toàn cầu hoá. Do vậy có thể xem toàn cầu hoá và hội nhập toàn cầu là những khái niệm tương đồng nhau.

Tuỳ theo cách hiểu nội dung toàn cầu hoá mà xác định thời điểm toàn cầu hoá bắt đầu và cái đích mà nó đi tới cùng với những hình thức thực hiện đa dạng. Nếu hiểu toàn cầu hoá là những mối quan hệ kinh tế vượt ra ngoài biên giới quốc gia thì toàn cầu hoá đã bắt đầu từ rất sớm. Nếu hiểu đó là những quan hệ kinh tế quốc tế phát triển tới quy mô toàn cầu, thì toàn cầu hoá lại chỉ bắt đầu từ đầu thế kỷ 20, khi CNTB chuyển từ CNTB tự do cạnh tranh sang CNDQ. Nhưng nếu hiểu toàn cầu hoá là quá trình quốc tế hoá kinh tế trên quy mô toàn cầu, bao gồm hai quá trình song song - tự do hoá kinh tế và hội nhập quốc tế, phải tuân theo những cam kết toàn cầu, thì quá trình này mới thực sự bắt đầu từ thập kỷ 90. Nhưng dù hiểu khác nhau, nhưng cái đích cuối cùng mà quá trình toàn cầu hoá hướng tới là một nền kinh tế toàn cầu thống nhất không còn biên giới quốc gia về kinh tế.

Hội nhập quốc tế có thể có ba cấp độ; Hội nhập toàn cầu (WTO); Hội nhập khu vực (EU) và song phương. Hội nhập khu vực và song phương không đồng nghĩa với toàn cầu hoá, mà là những nấc thang tiến tới toàn cầu hoá.

Toàn cầu hoá và hội nhập có thể có nhiều mặt: chính trị, an ninh, kinh tế, văn hoá. Nhưng cho tới nay, thì toàn cầu hoá và hội nhập tiến triển mạnh nhất và rõ nét nhất là toàn cầu hoá và hội nhập về kinh tế.

Hiện đã có nhiều định nghĩa về toàn cầu hoá kinh tế:

- Uỷ ban Châu Âu năm 1997 đã có định nghĩa "Toàn cầu hoá có thể được định nghĩa như là một quá trình mà thông qua đó thị trường và sản xuất ở nhiều

nước khác nhau đang trở nên ngày càng phụ thuộc lẫn nhau"⁵. Định nghĩa này đã nhấn mạnh *đến sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia*, nhưng đã không nói rõ sự phụ thuộc lẫn nhau tới mức độ nào mới xuất hiện toàn cầu hoá.

- Một định nghĩa khác cho rằng toàn cầu hoá "phản ánh một mức độ phụ thuộc lẫn nhau toàn diện hơn so với trong quá khứ, cho thấy một sự khác biệt với thuật ngữ "quốc tế hoá". Nó ngụ ý tầm quan trọng ngày càng giảm của các đường biên giới quốc gia và sự tăng cường những đặc tính lan toả ra ngoài biên giới bắt nguồn từ một nước, hoặc một khu vực nhất định"⁶. Định nghĩa này đã tiến thêm một bước, nhấn mạnh *tới sự phụ thuộc lẫn nhau phải đến mức toàn diện và vai trò của các đường biên giới quốc gia giảm dần*, phù hợp với tình hình hiện nay của toàn cầu hoá. Điều này cũng có nghĩa là tác giả đã xem các quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra đơn lẻ trước đây chưa phải là toàn cầu hoá.

- Một quan điểm khác cho rằng trong nền kinh tế toàn cầu hoá, các nền kinh tế quốc gia bị hoà nhập vào và được cấu trúc lại trên quy mô quốc tế thông qua một loạt quy trình, giao lưu, trao đổi ⁷. Quan điểm này đã tiến xa hơn hai quan điểm trên, theo đó, toàn cầu hoá không chỉ là sự phụ thuộc lẫn nhau, dù là phụ thuộc toàn diện giữa các nền kinh tế mà là *sự hoà nhập các nền kinh tế này để hình thành nên một nền kinh tế toàn cầu thống nhất*.

Ba định nghĩa trên đây về toàn cầu hoá tuy khác nhau, nhưng thực chất vẫn là một quá trình tiến triển của các quan hệ kinh tế của các quốc gia từ mức phụ thuộc vào nhau, đến mức phụ thuộc toàn diện, rồi hoà tan vào nhau thành một nền kinh tế toàn cầu, không còn biên giới.

2. Những cơ sở thực tế

2.1. Một nền công nghệ toàn cầu đang xuất hiện

Nền công nghệ cơ khí về cơ bản vẫn là một nền công nghệ có tính quốc gia, vì nó luôn phải lấy thị trường trong nước làm chính. Hiệu năng của nền công nghệ cơ khí chưa cho phép các quan hệ kinh tế quốc tế có thể phát triển xa hơn xét về mặt hiệu quả kinh tế.

Nhưng trong những thập kỷ gần đây công nghệ thông tin và vận tải đã có những tiến bộ vượt bậc, đã làm giảm chi phí vận tải quốc tế xuống cả chục lần và giảm chi phí liên lạc viễn thông xuống tới vài trăm lần. Tiến bộ công nghệ

⁵Grahane Thonpdion: Introsuctron, Sitmating Globalization, International Social Siences Journal, Unesco, 1999, N.160, P.139-152.

⁶ Chủ tịch quỹ Ford Berresford, 1997

⁷ Flie Cohen, Toàn cầu hóa, sự hấp dẫn và cơ chế điều tiết, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp, Hội thảo khoa học "Những thách thức về phương diện pháp lý của quá trình toàn cầu hóa", file://E:\NDVF\SITES\Viết\Sites\logo.htm.

này đã có tác động cực kỳ quan trọng đến toàn bộ các quan hệ kinh tế quốc tế, *nó đã biến các công nghệ có tính quốc gia thành công nghệ toàn cầu*. Các công nghệ sản xuất xe máy, ô tô, máy tính điện tử, máy bay... đã ngày càng có tính toàn cầu sâu rộng. Tính toàn cầu này đã thể hiện ngay từ khâu sản xuất (được phân công chuyên môn hoá ở nhiều nước) đến khâu phân phối (tiêu thụ toàn cầu). Những công nghệ ngay khi ra đời đã có tính toàn cầu như công nghệ vệ tinh viễn thông đã hiện diện.

Chính công nghệ toàn cầu này là cơ sở quan trọng đầu tiên, đặt nền móng cho sự đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá. Nhờ có công nghệ phát triển, sự hợp tác giữa các quốc gia, các tập đoàn có thể mở rộng từ sản xuất đến phân phối dịch vụ trên phạm vi toàn cầu, những quan hệ tùy thuộc lẫn nhau cùng có lợi phát triển.

2.2. Các quan hệ kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển

Một nền công nghệ toàn cầu xuất hiện là cơ sở cho các quan hệ kinh tế toàn cầu phát triển. Đầu tiên là các quan hệ thương mại. Chi phí vận tải liên lạc càng giảm đi, thì khả năng bán hàng đi các thị trường xa càng tăng lên, thương mại toàn cầu càng có khả năng phát triển. Đồng thời quá trình phân công, chuyên môn hoá sản xuất càng có thể diễn ra giữa các quốc gia và châu lục. Các quan hệ sản xuất, thương mại có tính toàn cầu, đã kéo theo các dòng tiền tệ, vốn, dịch vụ... vận động trên phạm vi toàn cầu. Ngày nay lượng buôn bán tiền tệ toàn cầu một ngày đã vượt quá 2.000 tỷ USD. Thương mại điện tử xuất hiện với kim ngạch ngày càng tăng và đang trở thành một loại hình buôn bán toàn cầu không biên giới đầy triển vọng.

Sự phát triển của công nghệ toàn cầu và các quan hệ kinh tế toàn cầu đang ngày càng xung đột với các thể chế quốc gia, với các rào cản quốc gia. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và các quan hệ kinh tế toàn cầu đang công phá các bức tường thành quốc gia (Liên minh châu Âu, ở các quốc gia Bắc Mỹ, ASEAN). Nhưng những bức tường thành quốc gia này vẫn còn rất mạnh ở nhiều nước với những hình thức đa dạng. Chính chúng đang cản trở quá trình toàn cầu hoá.

2.3. Những vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng xuất hiện nhiều và trở nên bức xúc, đòi hỏi phải có sự phối hợp toàn cầu của các quốc gia

Có thể kể ra ngày càng nhiều các vấn đề kinh tế toàn cầu như: thương mại, đầu tư, tiền tệ, dân số, lương thực, năng lượng, môi trường v.v. Môi trường toàn cầu ngày càng bị phá hoại; các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị cạn kiệt; dân số thế giới đang gia tăng nhanh chóng trở thành một thách thức

toàn cầu; các dòng vốn toàn cầu vận động tự do không có sự phối hợp điều tiết tốt đã gây ra các cuộc khủng hoảng liên tiếp ở Châu Âu, châu Mỹ, và châu Á trong thập niên 90 của thế kỷ XX... Cần có sự phối hợp toàn cầu để đối phó với các thách thức đó. "Bàn tay hữu hình" của các chính phủ đã chỉ hữu hiệu ở các quốc gia, còn trên phạm vi toàn cầu hiện đang có quá nhiều "bàn tay hữu hình" vỗ đập vào nhau, chứ chưa có "một bàn tay hữu hình" chung làm chức năng điều tiết toàn cầu.

Ngoài ba căn cứ chính trên đây thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá phát triển, còn có thể có những căn cứ khác như: chiến tranh lạnh chấm dứt vào đầu thập kỷ 90 đã chấm dứt sự đối đầu giữa các siêu cường tạo ra một thời kỳ hoà bình, hợp tác và phát triển mới v.v.

II. SỰ TIẾN TRIỂN THỰC TẾ CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Khi xem xét quá trình tiến triển thực tế của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã có những ý kiến khác nhau.

Không ít các học giả đã cho rằng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã bắt đầu từ đầu thế kỷ XX và đến nay đã có ba làn sóng TCH⁸.

Làn sóng thứ nhất bắt đầu từ thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới thứ hai với những đặc trưng là: mậu dịch quốc tế phát triển mạnh mẽ, các luồng vốn đầu tư tăng nhanh, gia tăng di cư liên lục địa; bắt đầu thực hiện phương pháp sản xuất Taylor; các nước TBCN đi xâm chiếm thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường; các công ty xuyên quốc gia xuất hiện; các tàu biển đang phát triển cùng với đường sắt.

Làn sóng toàn cầu hoá thứ hai từ sau chiến tranh thế giới thứ hai tới cuối thập niên 60. Làn sóng này có những đặc trưng sau: sự hình thành và phát triển của hai khối kinh tế đối lập nhau: khối kinh tế TBCN và khối kinh tế XHCN; các thể chế liên kết kinh tế toàn cầu và khu vực phát triển mạnh, sự ra đời của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GAT) có chức năng điều phối hoạt động tiền tệ tài chính và thương mại toàn cầu; các luồng thương mại, dịch vụ, đầu tư trực tiếp và gián tiếp, công nghệ và lao động gia tăng mạnh về cả tốc độ và quy mô; bùng nổ các công ty siêu quốc gia.

Làn sóng thứ ba từ thập niên 70 tới nay với những đặc trưng là: Hệ thống tiền tệ thế giới chuyển sang thả nổi; kinh tế thế giới trải qua các chấn động lớn

⁸ Nguyễn Văn Dân, Những vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, Nxb KHXH, HN 2001, tr.86.

như giá dầu mỏ tăng cao trong thập niên 70; lạm phát cao; thâm hụt ngân sách lớn; Liên Xô sụp đổ, hệ thống XHCN tan rã; chiến tranh lạnh chấm dứt; các ngành công nghệ cao đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển, GAT chuyển thành tổ chức thương mại thế giới (WTO) v.v..

Giai đoạn từ cuối thập kỷ 80 đến nay vẫn là một giai đoạn toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế nổi rõ nhất với những đặc trưng sau đây:

a) Chấm dứt chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của hệ thống XHCN thế giới đã kết thúc thời kỳ thế giới hai cực, chấm dứt sự đối đầu giữa hai hệ thống, mở ra thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu thực sự với sự chuyển đổi của các quốc gia từng là XHCN, các nước đang phát triển sang kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế; xu thế hoà bình, hợp tác phát triển đã trở thành xu thế chính của thời đại.

b) Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu

Bước vào nửa cuối thập kỷ 80, tốc độ và quy mô giao dịch tài chính toàn cầu đạt mức độ cao hơn chưa từng thấy. Trong thời kỳ này các giao dịch ngoại tệ đã lớn hơn 100 lần giá trị của những trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Trung bình mỗi ngày doanh số trao đổi ngoại hối đạt hơn 20 tỷ USD/ ngày năm 1973; tăng lên 590 tỷ USD/ngày năm 1989; 1.500 tỷ USD/ngày năm 1998, và hiện nay khoảng trên 2000 tỷ USD/ngày. Tổng giá trị tài chính được trao đổi trên thị trường toàn cầu năm 1980 là 5000 tỷ USD, đến năm 1996 tăng vọt lên 35.000 tỷ, năm 2000 là 83.000 tỷ, gấp gần 3 lần GDP của các nước OECD⁹.

Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu đi liền với xu hướng tập trung các nguồn tài chính bằng cách sát nhập các tổ chức tài chính tạo ra những siêu tập đoàn tài chính khổng lồ, tiêu biểu là sát nhập Bank of America với Nations Bank có tổng tài sản 570 tỷ USD; Citicorp Traveller Group có tổng tài sản 700 tỷ USD; Royal Bank of Canada với Bank of Montreal có tài sản 311 tỷ USD.

Xu hướng hội nhập các thị trường tài chính toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Đầu tiên là các thị trường ngoại hối. Do chính sách thả nổi tỷ giá và tự do hoá trao đổi ngoại hối, thị trường ngoại hối toàn cầu đã xuất hiện khoảng giữa những năm 70. Thị trường chứng khoán cũng đi theo xu hướng này. Quý IV/1999, 11 thị trường chứng khoán EU đã ký thoả thuận thành lập một thị trường chứng khoán duy nhất.

c) Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia

⁹ Toàn cầu hóa - quan điểm và thực tiễn, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Nxb Thống kê, HN, 1999.

Các công ty xuyên quốc gia kinh doanh toàn cầu đã gia tăng nhanh chóng và ngày càng trở thành những chủ thể cơ bản chi phối nền kinh tế toàn cầu. Nếu năm 1914, tại 14 nước đứng đầu thế giới có 7,3 ngàn công ty xuyên quốc gia với 27,3 ngàn chi nhánh tại nước ngoài, thì năm 2005 đã tăng lên tới 70 ngàn với 690 ngàn chi nhánh và tập trung chủ yếu ở các nước phát triển (UNCTAD, 2005). Ngày nay các nước đang phát triển cũng có các công ty này. Theo báo cáo đầu tư thế giới 1998 của LHQ, thì các nước đang phát triển đã có 10.165 công ty xuyên quốc gia.

500 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới tập trung ở các nước phát triển, nhiều nhất ở Mỹ và Nhật. Ngày nay không chỉ có các đại công ty mới hoạt động xuyên quốc gia, mà ngày càng xuất hiện các công ty nhỏ và vừa cũng hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò chi phối trong các quan hệ toàn cầu về thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ và công nghệ với tỷ trọng vào khoảng 60- 90% tổng giá trị toàn cầu.

d) Các nhà nước quốc gia với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế đang ngày càng trở thành những chủ thể quan trọng của toàn cầu hoá.

Từ cuối thập kỷ 80, sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, hầu hết các nhà nước quốc gia đi theo kinh tế kế hoạch từ chối mở cửa hội nhập quốc tế đã bắt đầu thời kỳ chuyển đổi sang kinh tế thị trường mở cửa hội nhập quốc tế.

Các Nhà nước quốc gia nói chung cho đến nay đã chấp nhận toàn cầu hoá và Hội nhập kinh tế quốc tế, do vậy đã tham gia IMF, WB và WTO, và các tổ chức kinh tế khu vực. Số nước đứng ngoài các tổ chức này ngày càng ít.

Các nhà nước quốc gia trong điều kiện toàn cầu hoá phát triển đã có những chức năng mới mà trước đây không có, đó là:

- Tham gia đàm phán quốc tế, song phương, đa phương hay toàn cầu để hình thành ra những Hiệp nghị song phương, khu vực hay toàn cầu. Dù như các nhà nước đại diện cho các nền kinh tế lớn có tiếng nói có trọng lượng hơn trong các cuộc đàm phán này, thì người ta không thể phủ nhận vai trò của các nhà nước đại diện cho các nền kinh tế đang phát triển, nhỏ hơn, ngày càng gia tăng.

- Tiến hành đổi mới hệ thống thể chế luật pháp quốc gia phù hợp với những cam kết quốc tế. Một nước tham gia WTO phải đổi mới thể chế của mình phù hợp với những cam kết với WTO.

- Thực thi các cam kết quốc tế tại nước mình và giám sát các nước khác thực thi các cam kết quốc tế có liên quan đến nước mình. Nếu không thực thi các cam kết đã ký, thì sẽ bị các nước khác kiện, và nếu thua kiện sẽ phải chịu trừng phạt.

Chính những chức năng mới này đã ngày càng làm cho các Nhà nước quốc gia trở thành những chủ thể quan trọng của nền kinh tế toàn cầu.

d) Các tổ chức xã hội dân sự ngày càng có vai trò lớn hơn trong nền kinh tế toàn cầu.

Các tổ chức xã hội dân sự gồm các hiệp hội tự nguyện, các loại quỹ từ thiện, các thể chế tôn giáo, hoạt động đa dạng bên ngoài các phạm vi chức năng của gia đình và Nhà nước, nghĩa là các tổ chức này làm những gì mà Nhà nước và các gia đình không làm và có ích cho con người. Những tổ chức này đang gia tăng hoạt động trên phạm vi toàn cầu.

Trong quá trình toàn cầu hoá, có quá nhiều vấn đề mà các Nhà nước quốc gia và gia đình không thể quan tâm hết như: sự thoái hoá của môi sinh, nạn nghèo đói, bệnh tật, những bất công, những mặt trái của toàn cầu hoá v.v. Các tổ chức xã hội dân sự vào cuộc gây sức ép lên các chính phủ phải giải quyết các vấn đề trên, và bản thân các tổ chức này cũng trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề đó.

Nhiều tổ chức xã hội dân sự nổi tiếng trong hoạt động “chống” toàn cầu hoá. Năm 1999, liên minh “Người chặn đất” bao gồm các Liên đoàn, sinh viên, người hoạt động môi trường đã xuống đường biểu tình chống toàn cầu hoá tại Seattle ở Mỹ, phê phán những mặt tiêu cực như nạn nghèo đói; thất học; bất bình đẳng nam nữ dân tộc; chủ quyền văn hoá bị vi phạm; sự đa dạng sinh học bị xói mòn v.v..¹⁰.

e) Các tổ chức kinh tế toàn cầu gia tăng hoạt động

Tháng 12/1945 Hiệp định chính thức thành lập các tổ chức: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển (IBRD) tiền thân của Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GAT), tiền thân của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được ký kết. IBRD đã chính thức đi vào hoạt động tháng 6/1946. IMF chính thức hoạt động 3/1947. GAT cũng chính thức hoạt động vào 1947. Những tổ chức kinh tế toàn cầu này đã thu hút hầu hết các quốc gia và các nền kinh tế lớn nhỏ tham gia, có chức năng điều tiết các hoạt động tiền tệ, tài chính, thương mại toàn cầu theo các nguyên tắc đã được thoả thuận.

Đánh giá hoạt động của IMF, WB, WTO.

Hiện đang có những đánh giá khác nhau về các tổ chức này không chỉ ở các nước đang phát triển, mà ngay cả ở những nước phát triển cao như Mỹ.

Những ý kiến phê phán các tổ chức này bao gồm:

¹⁰ Đối phó với nạn chống toàn cầu hóa, Jaydish Bhagwati, Foreign Affairs, Vol 81, No.1, January/2002

a) Những tổ chức này do các cường quốc phương Tây lập ra và chi phối, phục vụ cho các lợi ích của các nước phương Tây.

Ý kiến phê phán này là thực tế. Các tổ chức IMF, WB, GAT do Mỹ và các nước phương Tây lập ra và chỉ phục vụ cho lợi ích của Mỹ và các nước phương Tây, đồng thời đối đầu với hệ thống XHCN và những lực lượng ủng hộ. Nhưng từ sau khi hệ thống XHCN thế giới tan rã, chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới chuyển sang thời kỳ phát triển mới mà xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển trở thành xu thế chủ đạo, không còn sự đối đầu giữa hai hệ thống xã hội, hầu hết các quốc gia đã trở thành đối tác của nhau. Trong tình hình đó các tổ chức IMF, WB, GAT đã điều chỉnh hoạt động, không đối đầu và phân biệt đối xử, hoặc chỉ phục vụ cho lợi ích của một nhóm nước như trước nữa, mà đã ngày càng có tính chất toàn cầu hơn.

b) Hoạt động của các tổ chức này không hiệu quả, không đạt được những mục tiêu đặt ra như mục tiêu xoá đói giảm nghèo; khoảng cách thu nhập giữa các nước phát triển và kém phát triển ngày càng tăng; mục tiêu ổn định hệ thống tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô cũng không đạt được. Các giải pháp mà IMF, WB áp đặt cho các nước nhận tài trợ quá khắc nghiệt, trong không ít trường hợp đã làm cho tình hình kinh tế ở các nước này xấu thêm. Trong số những người phê phán IMF và WB có những học giả rất nổi tiếng ở Mỹ như J. Stieglitz.

Có những ý kiến trong giới bảo thủ của Mỹ đòi cải tổ cơ bản, thậm chí là giải thể các tổ chức này, hoặc đòi giảm phần đóng góp của Mỹ v.v.

Những ý kiến phê phán IMF và WB là có căn cứ, do vậy bản thân IMF và WB đã có những cải tổ quan trọng- hướng mạnh các chương trình tài trợ vào các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, định hướng lại các chương trình cải cách cơ cấu gắn với xoá đói giảm nghèo mạnh hơn.

c) Phê phán mạnh mẽ xu hướng tự do hoá thương mại, tạo điều kiện cho các công ty của các nước phát triển dịch chuyển sang các nước đang phát triển, làm phá sản không ít nhà máy, xí nghiệp ở các nước đang phát triển, dẫn đến tình trạng gia tăng thất nghiệp, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng v.v..

Những phê phán này thực sự gây áp lực mạnh mẽ lên các Chính phủ và các công ty xuyên quốc gia, buộc họ phải điều chỉnh chính sách theo hướng gia tăng hỗ trợ cho những nhóm dân cư, các quốc gia chịu thiệt thòi do toàn cầu hoá.

Dù có những ý kiến, những phong trào phê phán, chống lại hoạt động của IMF, WB, WTO, nhưng trên thực tế hoạt động của các tổ chức này ngày càng

được thừa nhận rộng rãi, và ngày càng phù hợp hơn với những xu thế phát triển của thế giới. Điều này đã được thể hiện trên các mặt sau đây:

- Hầu hết các Chính phủ của các quốc gia cho đến nay đều đã tham gia ba tổ chức trên, các Chính phủ chưa tham gia cũng đang đàm phán để tham gia. Điều này chứng tỏ hoạt động của các tổ chức trên đã mang lợi ích thiết thực cho các quốc gia thành viên.

- Các nguyên tắc hoạt động, các thể chế được thể hiện trên các cam kết, các Hiệp định, các văn bản pháp lý của các tổ chức trên nói chung đã được đánh giá là tiên bộ, phù hợp với lợi ích của các nước tham gia và xu thế phát triển.

- Hoạt động hỗ trợ tài chính của IMF và WB cho các quốc gia khi gặp khó khăn là hoàn toàn cần thiết và trên thực tế đã có những tác động tích cực rõ rệt đối với sự phát triển của các quốc gia này.

- Hoạt động tư vấn chính sách, các chương trình cải cách cơ cấu của IMF WB dựa trên cơ sở thoả thuận với các quốc gia nhận tài trợ, không có tính bắt buộc, nghĩa là các quốc gia có thể bác bỏ các điều kiện nhận tài trợ và không nhận tài trợ. Malaysia năm 1997 không nhận tài trợ và bác bỏ chương trình cải cách cơ cấu của IMF là một ví dụ.

- Các chương trình cải cách cơ cấu và hoạt động tư vấn của IMF và WB nói chung là dựa trên các nguyên tắc của thị trường và hội nhập quốc tế, tuy nhiên có thể có những giải pháp mà IMF và WB đề xuất đã không phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của các nước nhận tài trợ, và đã có những tác động tiêu cực. Đây cũng là một lý do làm cho một số chương trình của IMF đã không được hoàn tất. Nhìn chung các chương trình cải cách cơ cấu này đã có những tác động tích cực. Việt Nam đã nhận tài trợ của IMF theo chương trình cải cách cơ cấu và chương trình này đã có những tác động tích cực rõ rệt.

IMF, WB, và WTO cần phải được đổi mới phù hợp hơn với tình hình

IMF, WB, WTO đang tự đổi mới theo hướng tăng cường thông tin, dự báo, ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô; phòng ngừa khủng hoảng lây lan bằng cách hỗ trợ tài chính ngắn hạn cho các nước có thể bị lây lan khủng hoảng; gia tăng quản lý giám sát các rủi ro; tiếp tục thực hiện các chương trình cải cách cơ cấu nhưng theo hướng phù hợp hơn với hoàn cảnh cụ thể của từng nước và chú trọng nhiều hơn tới xoá đói giảm nghèo v.v..

Tuy nhiên hiện đang có quá nhiều vấn đề đặt ra vượt ra khỏi khuôn khổ của IMF, WB và WTO. Những vấn đề đó là:

- Nền kinh tế thế giới ngày càng toàn cầu hoá sâu rộng, các quan hệ tiền tệ - tài chính phát triển mau lẹ, nhưng trên thế giới lại có quá nhiều đồng tiền khác nhau với những tỷ giá thả nổi, và những chính sách tiền tệ, tài chính khác biệt

nhau của các quốc gia. Với các chức năng hạn chế hiện nay, IMF và WB khó có thể ứng phó được những biến động và thách thức của thị trường tiền tệ và tài chính thế giới, khó đảm bảo được sự ổn định của những thị trường này.

- Nguyên nhân dẫn tới các cuộc khủng hoảng tiền tệ, tài chính ở các quốc gia trước hết là do những sai lầm trong chính sách kinh tế của các quốc gia đó. Nhưng IMF và WB lại không có khả năng can thiệp, điều chỉnh chính sách kinh tế của các quốc gia này, nhiều lắm thì cũng chỉ có thể làm tư vấn hỗ trợ ở mức hạn chế. (Chẳng hạn IMF và WB không thể buộc Trung Quốc tăng giá đồng Nguyên).

- WTO muốn đẩy tới xu hướng tự do hoá thương mại - giảm thấp hơn hàng rào bảo hộ, nhưng Chính phủ của các quốc gia rất khó thoả thuận được mức độ giảm này. Cuộc tranh cãi này kéo dài cho đến nay chưa có hồi kết, do vậy vòng đàm phán Doha vẫn đang bế tắc.

- Những thể chế toàn cầu do IMF, WB, WTO đã thoả thuận được tuy là khá nhiều, nhưng còn rất thô sơ, và chưa bao phủ được hết các vấn đề kinh tế toàn cầu đang đặt ra bức xúc. Chẳng hạn những vấn đề phát triển kinh tế toàn cầu, xoá đói giảm nghèo, ô nhiễm môi trường, bệnh tật v.v.. là những vấn đề vượt quá phạm vi điều tiết của IMF, WB, WTO.

- Có thể sẽ phải tính đến những cải cách căn bản hơn như: WTO sẽ phải cải tổ thành tổ chức kinh tế toàn cầu, IMF sẽ phải là Ngân hàng Trung ương toàn cầu, WB sẽ là Ngân hàng Chính sách toàn cầu.

III. HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC

Trong những năm gần đây xu hướng hội nhập kinh tế khu vực đã phát triển mạnh mẽ thu hút ngày càng nhiều nước tham gia, đã có tới hàng trăm khối xuất hiện. Theo thống kê của WTO, đến tháng 1/2005 có 312 Hiệp định thương mại khu vực được thông báo tới WTO, trong đó có 170 Hiệp định còn hiệu lực thi hành. Tuy có nhiều khối kinh tế ra đời, nhưng những khối thực sự phát triển theo xu hướng tự do hoá kinh tế, kiến lập những thể chế kinh tế khu vực lại không có nhiều, dường như chỉ có 3 khối nổi bật đó là: Liên minh Châu Âu, (EU), khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Những điều kiện gì đã quy định tiến trình hội nhập kinh tế khu vực?

Có thể có những điều kiện sau đây:

1) Quá trình toàn cầu hoá phát triển đòi hỏi phải gia tăng tự do hoá kinh tế và hội nhập quốc tế hơn, nhưng vì rất nhiều lý do khó có thể đạt được sự thống nhất toàn cầu về mức độ tự do hoá và hội nhập. Trong điều kiện đó hội nhập

kinh tế khu vực xuất hiện, tạo ra các khối kinh tế khu vực có mức độ tự do hoá và hội nhập kinh tế cao hơn hẳn mức độ hội nhập toàn cầu.

2) Có những sức ép bên ngoài khu vực đòi hỏi các quốc gia trong khu vực phải hội nhập lại để thống nhất chính sách, hành động đối phó với các thể lực đó. Chẳng hạn khi EU ra đời, Mỹ phải hành động lập ra khối NAFTA để đối trọng lại. Các quốc gia ASEAN là những nước không lớn phải hội nhập lại để đối phó với những thách thức của các nước lớn trong khu vực.

3) Kinh tế thị trường, quan hệ thương mại và đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực phát triển đến một mức độ nhất định đòi hỏi phải hội nhập khu vực.

4) Phải có một số nước có trình độ phát triển kinh tế cao, có tiềm lực kinh tế thị trường lớn ở trong hoặc ngoài khu vực làm chỗ dựa. Chỗ dựa này càng mạnh, thì khối kinh tế đó càng vững vàng.

5) Không có những đối đầu về chính trị và an ninh, mặc dù có thể có những khác biệt, thậm chí tranh chấp.

EU và NAFTA ra đời và phát triển với đầy đủ những điều kiện trên đây. Các khối kinh tế của các nước đang phát triển ra đời với sự phát triển không đầy đủ của những điều kiện trên. Chính sự không chín muồi đó đã quy định trình độ hợp tác kinh tế yếu kém của các khối kinh tế của các nước đang phát triển.

IV. HỘI NHẬP KINH TẾ SONG PHƯƠNG

Quá trình toàn cầu hoá đến thập kỷ 90 đã phát triển trên hai bình diện toàn cầu và khu vực. Nhưng cho đến nay những thoả thuận đạt được trong WTO và các khối khu vực đã không đáp ứng được các yêu cầu phát triển. Do vậy một bình diện mới xuất hiện - đó là các Hiệp nghị thương mại tự do song phương (FTA). Nếu xem xét mức độ tự do hoá, nói chung các FTA song phương có mức độ tự do hoá cao nhất, sau đó đến các FTA khu vực, và cuối cùng là các Hiệp nghị của WTO.

Một loại FTA song phương mới xuất hiện trong đầu những năm 2000 là FTA song phương giữa một khối với một quốc gia, đó là FTA song phương ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN- Ấn Độ, hoặc FTA giữa hai khối kinh tế như ASEAN- EU.

Hiệp nghị thương mại tự do song phương là hình thức hội nhập quốc tế mới, với mục tiêu cuối cùng là thiết lập một thị trường chung hai bên, xoá bỏ mọi hàng rào bảo hộ. Các Hiệp nghị kinh tế thương mại hai bên trước đây chỉ

thoả thuận về hạn ngạch, thuế quan, các điều kiện hải quan, hoặc hỗ trợ tài chính, kỹ thuật.

Hiệp nghị thương mại tự do song phương có khả năng tiến triển nhanh, vì đây là thoả thuận hai bên, dễ nhân nhượng, thoả hiệp hơn là nhiều bên. Hơn nữa các quốc gia có thể lựa chọn các đối tác dễ thoả thuận để đàm phán và ký kết trước.

Những Hiệp nghị thương mại tự do song phương tuy mới được ký kết và thực thi được mấy năm, nhưng đã tỏ rõ sức mạnh của nó. Ví dụ về tác động của Hiệp nghị thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, một Hiệp nghị tiêu biểu:

- Tạo ra sức ép thúc đẩy quá trình tự do hoá tiến triển. Hiệp nghị thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc đã thúc đẩy Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Ấn Độ và EU cũng phải tính đến một Hiệp nghị như vậy với ASEAN.

- Thúc đẩy sự phát triển thương mại. Thương mại Trung Quốc - ASEAN tăng rõ rệt từ sau khi FTA có hiệu lực, từ 15,8 tỷ USD năm 1996 lên 130 tỷ USD năm 2005. ASEAN trở thành đối tác thương mại ngang hàng với Mỹ.

- Gia tăng đầu tư lẫn nhau. Năm 2003 ASEAN đầu tư vào Trung Quốc 32,3 tỷ USD, đến cuối năm 2005 đã tăng lên tới 38,5 tỷ USD, đồng thời Trung Quốc cũng gia tăng đầu tư vào ASEAN. Trước khi ký Hiệp nghị, FDI của Trung Quốc vào ASEAN rất nhỏ, năm 2005 đã đạt 1,08 tỷ USD.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng, các tuyến đường xuyên Á, nối ASEAN với Trung Quốc.

Phần 3

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Tình thế phát triển mới của nước ta tự nhiên làm nảy sinh câu hỏi: Liệu cách thức phát triển kinh tế đã mang lại những thành tựu to lớn trong 25 năm qua có tiếp tục bảo đảm cho Việt Nam gặt hái thành công trong 15-20 năm tới, khi nền kinh tế đã “thị trường đầy đủ hơn”, hội nhập toàn diện và sâu hơn vào nền kinh tế thế giới TCH và chuyển ngày càng nhanh sang kinh tế tri thức?

Nếu câu trả lời là "không" thì vấn đề đặt ra tiếp theo là: cách thức nào sẽ giúp Việt Nam thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển để “về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”?

Trong điều kiện thế giới thay đổi nhanh chóng, thực chất và nội dung của quan niệm CNH mang những nét mới căn bản so với trước. Không tiếp cận quan niệm mới này, không đưa ra được một lý luận mới về CNH trong điều kiện thực tế ngày nay, khó định hướng chiến lược và xây dựng các chính sách CNH phù hợp với xu hướng thời đại.

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN XUẤT PHÁT

1. Bối cảnh quốc tế mới

1.1. Những xu hướng cơ bản vẫn được khẳng định, nhưng có những biểu hiện, động thái và tác động mới.

- *Xu thế phát triển kinh tế tri thức*: chuyển sang một nhịp mới về chất, sẽ được thúc đẩy rất mạnh ở nhóm các “cường quốc kinh tế mới nổi” là Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Nam Phi (BRICS), tạo nên một cuộc đua tranh - cạnh tranh khoa học - công nghệ quyết liệt giữa các nền kinh tế dẫn đầu thế giới.

Xu hướng này sẽ là một động lực phát triển mạnh của kinh tế thế giới trong những thập niên tới, có tác dụng làm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu thị trường toàn cầu, mở ra những cơ hội và lựa chọn mới.

- *Xu thế toàn cầu hoá*:

+ Liên kết kinh tế xuyên quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh.

+ Vai trò chi phối mạng kinh tế toàn cầu của các TNCs tiếp tục được khẳng định. Dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tương quan sức mạnh giữa các TNCs; giữa các nhóm TNCs quốc gia đang có sự dịch chuyển mạnh mẽ, trong đó, đặc biệt nổi lên vai trò của các TNCs Trung Quốc, lực lượng sẽ cạnh tranh trực diện với các TNCs Mỹ, EU, Nhật Bản và Nga).

+ Lĩnh vực quản trị phát triển toàn cầu thay đổi mạnh mẽ theo hai hướng chính: 1) Thay đổi các thể chế và các nguyên tắc và luật lệ điều chỉnh, phối hợp, liên kết kinh tế quốc tế; 2) Sự phối hợp các khối liên kết và các Chính phủ gia tăng mạnh trong việc ứng phó với các biến cố toàn cầu.

Cùng với sự liên kết này, *cuộc đấu tranh để thay đổi trật tự và luật chơi, giữa những đối thủ chính là Mỹ - Trung Quốc – Nhật Bản – EU*, với sự tham dự ngày càng sâu của BRICS, sẽ gia tăng cường độ.

- Xung đột và tranh chấp tài nguyên, thị trường, không gian phát triển trở nên gay gắt, đóng vai trò là cốt lõi của các cuộc xung đột và tranh chấp quốc tế.

- Suy thoái môi trường toàn cầu nghiêm trọng, trở thành một biến số lớn quy định hành động phối hợp chiến lược toàn cầu và định hình chiến lược quốc gia.

1.2. Những xu hướng mới

- Giống như sau cuộc Đại suy thoái 1929-1933, với sự nhấn mạnh tầm quan trọng của vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, để đối phó với "thất bại thị trường", vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước lại được đề cao. Đi liền với nó là sự phục hồi của chủ nghĩa bảo hộ, tuy về dài hạn, không lần ắt được xu thế toàn cầu hoá - tự do hoá kinh tế. Sự phối trộn của hai xu hướng này sẽ trở thành tác nhân làm gia tăng xung đột và tranh chấp kinh tế - thương mại - tài chính giữa các nước;

- Diễn ra quá trình định vị lại *tương quan sức mạnh* và *cục diện phát triển quốc tế*. Cục diện phát triển sẽ thay đổi nhanh chóng và sâu sắc, trong đó, điển hình nhất là *sự trỗi dậy của Trung Quốc*. Cuộc cạnh tranh giành quyền chi phối và phạm vi ảnh hưởng đến kinh tế thế giới và khu vực giữa Mỹ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản sẽ diễn ra trên toàn tuyến, công khai và ngày càng quyết liệt.

- Một cuộc tái cấu trúc kinh tế toàn cầu:

+ Xu hướng dịch chuyển mạnh các dòng đầu tư, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến xu hướng đầu tư *của Trung Quốc* và *từ Trung Quốc* ra bên ngoài Trung Quốc. Sự lưu ý đặc biệt này gắn với xu thế gia tăng mạnh mẽ và hầu như không ngăn cản được vai trò và vị thế ảnh hưởng của Trung Quốc trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Đi liền với sự gia tăng đó và cấu thành trực chính của nó là xu hướng lên giá của đồng nhân dân tệ - là yếu tố tạo nên sức thúc đẩy mạnh mẽ dòng đầu tư từ Trung Quốc ra bên ngoài.

Dòng đầu tư đó hiện đang diễn ra dưới hai hình thức chính là:

- Mua lại công ty (tập trung mua lại các công ty lớn, mục tiêu ưu tiên là các công ty và tập đoàn tài chính, của các nước phát triển.

- Đầu tư khai thác tài nguyên ở nước ngoài, đầu tư di chuyển công nghệ thấp ra nước ngoài, trong đó, địa chỉ “đến” ưu tiên là ASEAN (Việt Nam).

Bên cạnh xu hướng phát triển công nghệ cao được thúc đẩy mạnh mẽ ở các nước phát triển, diễn ra quá trình di chuyển công nghệ trên quy mô lớn (cực lớn) theo hai xu hướng: *Một là* di chuyển mạnh công nghệ cao về phía BRIC; *Hai là* di chuyển mạnh công nghệ thấp từ Trung Quốc sang các nền kinh tế đang cấp thấp hơn (dòng chính: từ Trung Quốc sang ASEAN/Việt Nam).

Các xu hướng di chuyển vốn và công nghệ nói trên tác động rất mạnh đến: i) Hướng và chất lượng các dòng đầu tư nước ngoài; ii) Các hệ quả xã hội (di chuyển lao động) và môi trường (ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên) to lớn, nhất là đối với những nước nghèo đi sau.

1.3. Triển vọng phục hồi của kinh tế thế giới sau khủng hoảng

- Tổn thất tài chính và kinh tế do khủng hoảng gây ra là rất lớn;
- Quá trình phục hồi tăng trưởng và ổn định cơ cấu diễn ra chậm, không trơn tru mà có thể “trôi sụt” theo hình chữ W, dự báo kéo dài 5-7 năm.
- Nguy cơ lạm phát và bất ổn sau nỗ lực cứu trợ bằng việc đổ ra một khối lượng tiền khổng lồ (biến động cung cầu và giá cả trên thị trường thế giới).
- Quá trình tái cấu trúc kinh tế toàn cầu được đẩy mạnh, tạo thành một động lực thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đổi mới toàn diện của thế giới.

II. QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

1. Quan điểm định hướng chiến lược

Căn cứ vào sự thay đổi của tình hình thế giới cũng như yêu cầu phát triển mới đặt ra cho đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm phát triển trong giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Đại hội Đảng lần thứ XI đã có những bổ sung, phát triển trong quan điểm định hướng chiến lược đối ngoại. Tinh thần cơ bản của định hướng đó là ***triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế***.

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ

quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

So với Đại hội X, Đại hội Đảng lần thứ XI nêu hai quan điểm mới: *Một là, nâng chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” lên thành “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”*

Hai là, phát triển chủ trương “là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” lên thành “là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.

Thực hiện tốt công việc tại các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc. Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, và nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền; chủ động, kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của Việt Nam.

Thúc đẩy giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ. Cùng cố, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng có chung biên giới. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Phát triển quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ và hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (so với Đại hội X có bổ sung quan hệ với những đảng khác và trên thực tế những năm qua, chúng ta đã có quan hệ với một số đảng khác, nhưng trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, và hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển).

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu tổng quát

Việt Nam có cơ sở để xác định mục tiêu *"đến năm 2020, về cơ bản đưa nước Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*. Tuy nhiên,

căn cứ vào bối cảnh, trạng thái xuất phát và điều kiện phát triển mới, cần nhìn nhận lại để điều chỉnh định hướng ưu tiên về chất lượng và số lượng tăng trưởng trong hệ mục tiêu.

3. Đặc trưng chiến lược

Cơ sở xác định tư tưởng chiến lược là các yêu cầu i) *phát triển nhanh bền vững*, ii) *thoát khỏi tụt hậu phát triển* và iii) *trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*.

Xuất phát từ bối cảnh và thực trạng xuất phát, căn cứ vào mục tiêu tổng quát, chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020 cần đáp ứng 4 yêu cầu cơ bản: ***Tính đổi mới; Tính thích ứng; Tính đột phá; Tính bền vững.***

Đây cũng là 4 đặc trưng chiến lược. Chúng tạo thành sự khác biệt chủ yếu của chiến lược giai đoạn 2011-2020 so với các chiến lược trước.

3.1. Tính đổi mới

Tính đổi mới của chiến lược thực chất là *đổi mới mô hình* tăng trưởng và phát triển. Mô hình đổi mới này tạo ra trục "bất biến" của chiến lược.

Thực chất của việc đổi mới mô hình tăng trưởng là: từ bỏ *mô hình phát triển - rượt đuổi truyền thống* (coi mục tiêu tăng trưởng GDP - hiện vật là trung tâm, đạt được chủ yếu bằng tăng mạnh khối lượng đầu vào và khai thác tối đa tài nguyên, dựa chủ yếu vào lao động kỹ năng thấp và khu vực DNNN); ***kiên quyết chuyển sang mô hình phát triển - rượt đuổi hiện đại***, lấy mục tiêu phát triển *con người bền vững làm trung tâm*, dựa chủ yếu vào:

- Nguồn đầu tư chất lượng cao (sử dụng hiệu quả lao động, khả năng tạo liên kết và lan toả phát triển, định hướng công nghệ cao và hiện đại);
- Nguồn nhân lực chất lượng;
- Sức mạnh liên kết của tất cả các khu vực doanh nghiệp.

Trục cốt lõi của tư duy mới về mô hình tăng trưởng là *tầm nhìn toàn cầu-thời đại, định hướng nền kinh tế tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó, lấy việc phát triển các ngành định hướng công nghệ hiện đại, bám đuổi công nghệ làm cốt lõi*, coi việc “tăng cường hợp tác với các nước có lợi thế khoa học - công nghệ cao, sử dụng lợi thế đó để phát triển kinh tế” là mấu chốt để thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

3.2. Tính thích ứng

Xu hướng biến động mạnh, tốc độ cao, tính bất thường lớn của các quá trình kinh tế - chính trị - xã hội toàn cầu và khu vực (*đặc biệt lưu ý động thái bất*

thường gần đây của khu vực, với sự nổi lên của Trung Quốc và cách thức Trung Quốc thể hiện vai trò của mình) làm gia tăng tính khó dự đoán của các điều kiện phát triển. Tình hình đó đòi hỏi các nền kinh tế, để có thể phát triển một cách hiệu quả và bền vững, cùng với mô hình tăng trưởng được khẳng định, phải xây dựng được một cấu trúc thể chế có khả năng thích ứng và phản ứng chính sách linh hoạt. Đối với Việt Nam, là nền kinh tế có độ mở cửa rộng, thực lực chưa mạnh, để đáp ứng yêu cầu nói trên, bên cạnh việc có một mô hình tăng trưởng phù hợp (là trục "bất biến"), cấu trúc kinh tế cần có khả năng thích ứng cao (năng lực "vạn biến"). Để đáp ứng được yêu cầu đó, chiến lược phải bảo đảm:

- *Năng lực dự báo* xu hướng lớn và dự báo khả năng xảy ra các biến cố bất thường; *năng lực tiếp nhận cảnh báo* và *khả năng chuyển hoá dự báo - cảnh báo thành các chính sách và giải pháp ứng phó*.

- *Năng lực điều hành và quản trị phát triển chiến lược* trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu.

- *Năng lực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp* trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển sang thời đại công nghệ cao.

3.3. Tính đột phá

Đột phá phát triển là yếu tố chính tạo sự khác biệt của chiến lược lần này với các chiến lược đã từng có. Cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển mang tính đột phá cao bắt nguồn từ hoàn cảnh và điều kiện phát triển khác biệt là:

- Hội nhập quốc tế tạo thời cơ tận dụng sức mạnh thúc đẩy của các xu thế lớn, của các nguồn lực phát triển quốc tế to lớn, thúc đẩy gia nhập vào hệ thống phân công lao động mới toàn cầu và khu vực (thông qua hình thái chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu) và tiến nhanh hơn trên các nấc thang của chuỗi sản xuất đó;

- Không gian phát triển mở rộng [không gian kinh tế "hậu WTO" + không gian chiến lược biển], cho phép định hình hướng chuyển dịch cơ cấu rõ hơn.

- Các điều kiện đột phá (vốn, công nghệ, thị trường, nhân lực) tương đối sẵn có và Việt Nam đang là điểm hội tụ. Còn lại là vấn đề thể chế tạo đột phá - là vấn đề thuộc khả năng và quyết tâm của Việt Nam.

- Những đòi hỏi từ bên trong (cải cách thể chế, thu hẹp khoảng cách tụt hậu) và các điều kiện cho phép (các toạ độ bùng nổ phát triển vùng - ngành).

Đột phá phát triển chính là hiện thực hoá các cơ hội phát triển lớn mà thành quả hơn 20 năm đổi mới và thời đại tạo ra cho chúng ta.

Có thể định hướng hai nhóm đột phá:

- Đột phá thể chế: gồm

i) Thúc đẩy phát triển một số thị trường trọng điểm, tạo cơ sở cho hệ thống thị trường vận hành hiệu quả (thị trường đất đai và thị trường lao động).

ii) Đẩy mạnh cải cách khu vực DNNN, định vị lại chức năng và cơ chế hoạt động của các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước.

iii) Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị phát triển.

- Đột phá phát triển vùng: tập trung phát triển một số trọng điểm vùng (vùng hẹp), tạo sức đột phá phát triển mạnh theo hướng hiện đại (kiểu Thâm Quyển của Trung Quốc), và có khả năng lan toả phát triển rộng và nhanh.

Để tạo đột phá vùng, cần xác định cho vùng một số ngành đặc thù, có khả năng tạo đột phá mạnh, hướng tới hiện đại và sức lan toả lớn.

3.4. Tính bền vững

Trong một thế giới biến đổi nhanh, bất định và nhiều rủi ro, khi các yếu tố tự nhiên - khách quan của sự phát triển chứa đựng nhiều nguy cơ lớn (biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao), trước yêu cầu tăng trưởng nhanh, giữ vững định hướng XHCN trong điều kiện nội lực còn yếu và trình độ phát triển còn thấp, phát triển an toàn và bền vững là đòi hỏi nội tại và có tính nền tảng.

Để đáp ứng yêu cầu này, việc thiết kế chiến lược phải xác định:

- Nhiệm vụ ưu tiên củng cố hệ thống tài chính - ngân hàng để ứng phó với các rủi ro hệ thống bắt nguồn từ quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Hệ mục tiêu cân bằng hơn giữa số lượng và chất lượng, không quá nghiêng lệch về tốc độ tăng trưởng GDP cao, nhấn mạnh hơn đến sự an toàn phát triển trong hội nhập và tính bền vững của các quá trình tăng trưởng;

- Xây dựng chiến lược phải chú trọng đến các biến số mới gắn với rủi ro thị trường và thiên tai (định hướng cơ cấu ngành - vùng phải tính đến xu hướng và hậu quả biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao với tư cách là một tiền đề).

- Chú trọng phát triển hệ thống bảo trợ và an sinh xã hội.

- Chú trọng hệ quả của quá trình hội nhập văn hoá.

Với cách đặt vấn đề về tư tưởng chỉ đạo chiến lược như vậy, Chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2011-2020 chính là ***Chiến lược Hội nhập thành công, phát triển nhanh và bền vững, đưa đất nước tiến kịp thời đại.***